

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

QUẢN LÝ, CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET
VÀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 5 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng là khái niệm chung dùng để chỉ mạng viễn thông (cố định, di động, Internet), mạng máy tính (WAN, LAN).
2. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet:
 - a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet;
 - b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet.
3. Trạm trung chuyển Internet là một hệ thống thiết bị viễn thông được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để cung cấp dịch vụ kết nối Internet.
4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Internet quy định tại khoản 2 Điều này.
5. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet thông qua hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ truy nhập Internet để hưởng chênh lệch giá.
6. Điểm truy nhập Internet công cộng bao gồm:
 - a) Địa điểm mà đại lý Internet được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ;
 - b) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp là địa điểm mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet;
 - c) Điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet.
7. Người sử dụng Internet là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoặc điểm truy nhập Internet công cộng để sử dụng các ứng dụng và dịch vụ trên Internet.
8. Tài nguyên Internet là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để bảo đảm cho hoạt động Internet, bao gồm:
 - a) Tài nguyên Internet Việt Nam là tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, địa chỉ Internet, số hiệu mạng, các tên miền và số khác do Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) phân bổ;
 - b) Tài nguyên Internet quốc tế là tên miền quốc tế dùng chung, tên miền quốc gia khác Việt Nam, địa chỉ Internet, số hiệu mạng quốc tế, các tên và số quốc tế khác do các tổ chức quốc tế chuyển giao, phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.
9. Tên miền dùng chung mới cấp cao nhất (New gTLD) là tên miền quốc tế dùng chung cấp cao nhất (gTLD) được Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN phân bổ, chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân theo Chương trình mở rộng đuôi tên miền dùng chung cấp cao nhất của ICANN (Chương trình New gTLD).
10. Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền là dịch vụ mà Tổ chức quản lý tên miền cấp cao (Registry) và các Nhà đăng ký cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khả năng đăng ký, tạo mới, cập nhật, duy trì, quản lý tên miền thông qua các hoạt động: Lưu trữ, quản lý, đảm bảo an toàn dữ liệu tên miền, thông tin chủ thể tên miền; đảm bảo an toàn hoạt

động của tên miền; quản lý, vận hành các hệ thống kỹ thuật phục vụ cho hoạt động đăng ký, duy trì tên miền; giám sát, quản lý, thúc đẩy việc đăng ký, sử dụng tên miền.

Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền bao gồm: Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền Việt Nam “.vn” và Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế.

a) Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” là dịch vụ do Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC) và các Nhà đăng ký tên miền “.vn” cung cấp.

VNNIC thực hiện các hoạt động của Tổ chức quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia Việt Nam (Registry); quản lý dữ liệu và đảm bảo hoạt động của toàn bộ tên miền “.vn”; quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống kỹ thuật của Registry phục vụ cho hoạt động đăng ký, duy trì tên miền “.vn”; giám sát, quản lý, thúc đẩy việc đăng ký, sử dụng tên miền “.vn”.

Các Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện các hoạt động tiếp nhận và xử lý yêu cầu từ chủ thể; quản lý dữ liệu và đảm bảo hoạt động của các tên miền “.vn” của khách hàng của Nhà đăng ký;

b) Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế là dịch vụ do các Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới; các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

11. Bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD là thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, phản đối, ngăn chặn việc đăng ký, sử dụng các tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD có thể xâm phạm lợi ích quốc gia.

12. Tạm ngừng hoạt động tên miền là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngừng hoạt động của tên miền trên Internet hoặc ngăn chặn truy cập tới nguồn thông tin vi phạm trong một khoảng thời gian, phục vụ công tác xử lý vi phạm và công tác quản lý về tài nguyên Internet.

13. Thu hồi tên miền là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết để xóa bỏ quyền sử dụng tên miền của chủ thể, phục vụ công tác xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và công tác quản lý về tài nguyên Internet.

14. Giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền là việc áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc thay đổi chủ thể đăng ký sử dụng hoặc thay đổi Nhà đăng ký quản lý tên miền để phục vụ công tác xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp tên miền.

15. Thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng.

16. Thông tin riêng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó không công khai hoặc chỉ công khai cho một hoặc một nhóm đối tượng đã được xác định danh tính, địa chỉ cụ thể.

17. Thông tin cá nhân là thông tin gắn liền với việc xác định danh tính, nhân thân của cá nhân bao gồm tên, tuổi, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

18. Thông tin tổng hợp trên các trang thông tin điện tử tổng hợp là thông tin đã được đăng, phát trên báo chí Việt Nam và các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước.

19. Nguồn tin chính thức là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam và trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ.

20. Tin giả là những thông tin phản ánh sai lệch một phần hoặc toàn bộ so với sự thật, do một chủ thể cố ý tạo ra nhằm phục vụ mục đích, ý đồ riêng.
21. Dịch vụ nội dung thông tin trên mạng là dịch vụ thông tin về các lĩnh vực: khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, thể thao, giải trí, quảng cáo, xã hội..., do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp dưới các hình thức báo, tạp chí điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, trò chơi điện tử, ứng dụng...trên môi trường mạng.
22. Dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động là dịch vụ do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về các lĩnh vực: khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, thể thao, giải trí, xã hội, thông qua hạ tầng mạng viễn thông di động đến thuê bao di động (không bao gồm các dịch vụ tra cứu thông tin sản phẩm của doanh nghiệp, chăm sóc khách hàng, xác nhận giao dịch).
23. Trang thông tin điện tử (webiste) là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin, ứng dụng (application) trên mạng được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp, sử dụng nội dung, dịch vụ khác nhau trên môi trường mạng.
24. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở dẫn lại nguyên văn, chính xác từ nguồn báo chí Việt Nam và các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định của Nghị định này.
25. Trang thông tin điện tử nội bộ là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.
26. Diễn đàn nội bộ trên trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động trao đổi, hỏi đáp thông tin nội bộ liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.
27. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin được thiết lập trên nền tảng trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng trên mạng, cung cấp các dịch vụ, công cụ cho phép người sử dụng cung cấp, trao đổi, tương tác, chia sẻ thông tin với nhau.
28. Tài khoản mạng xã hội (user account) là tài khoản đại diện cá nhân, nhóm, tổ chức thiết lập trên một mạng xã hội để truy cập và sử dụng các dịch vụ, tính năng của mạng xã hội đó.
29. Trang cộng đồng (fanpage) là trang thông tin điện tử thuộc một mạng xã hội, được tài khoản mạng xã hội tạo ra để chia sẻ thông tin, kết nối cộng đồng người sử dụng mạng xã hội đó.
30. Kênh nội dung (channel) là trang thông tin điện tử thuộc một mạng xã hội, được tài khoản mạng xã hội tạo ra để chia sẻ nội dung thông tin (thường dưới hình thức video), có thể kết nối với các tài khoản mạng xã hội khác để bình luận, trao đổi nội dung thông tin.
31. Nhóm cộng đồng (group) là một tập hợp nhiều tài khoản mạng xã hội trên cùng một mạng xã hội, được một hoặc nhiều tài khoản mạng xã hội tạo ra và quản trị theo phạm vi và mục đích hoạt động cụ thể do chủ thể thiết lập nhóm xác định, nhằm trao đổi, chia sẻ thông tin trong nhóm.
32. Phát video trực tuyến (livestream) là tính năng cho phép tài khoản mạng xã hội truyền tải trực tuyến video theo thời gian thực.

33. Ứng dụng trên mạng (application, gọi tắt là app) là chương trình máy tính được tạo ra để giúp người sử dụng mạng sử dụng một hoặc một số tính năng, dịch vụ trên mạng. Các ứng dụng được thiết kế để chạy trên các thiết bị cụ thể và được viết cho một **hệ điều hành** cụ thể.

34. Nền tảng số (platform) là hệ thống thông tin trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng vì tổ chức, cá nhân không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì.

35. Kho ứng dụng là một nền tảng số dùng để đăng tải, phân phối, cài đặt, cập nhật các phần mềm máy tính, ứng dụng trên mạng.

36. Cung cấp thông tin xuyên biên giới là việc tổ chức, cá nhân tại nước ngoài cung cấp thông tin và dịch vụ nội dung thông tin cho người sử dụng tại Việt Nam truy cập hoặc sử dụng dịch vụ dưới hình thức trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trên mạng và các loại hình tương tự khác.

37. Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là dịch vụ trò chơi điện tử) là việc cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi các trò chơi điện tử trên mạng.

38. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử) là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử.

39. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm đó, bao gồm:

a) Điểm truy nhập Internet công cộng có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử: Đại lý Internet; điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác có hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet;

b) Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thông qua mạng máy tính (LAN, WAN) mà không kết nối với Internet.

40. Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử.

41. Đơn vị ảo trong trò chơi điện tử trên mạng là một loại đơn vị do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng khởi tạo và quy ước để người chơi sử dụng, trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng, các tính năng trong các trò chơi điện tử trên mạng do doanh nghiệp phát hành.

42. Vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử trên mạng là hình ảnh đồ họa của những vật thể phi vật lý trong trò chơi như đồ vật, nhân vật, công cụ, trang bị... theo quy tắc nhất định do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thiết lập, khởi tạo.

43. Điểm thưởng trong trò chơi điện tử trên mạng là các phần thưởng theo hình thức tính điểm mà người chơi nhận được trong quá trình tham gia trò chơi do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng quy ước và thiết lập.

44. Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trong trò chơi điện tử trên mạng là toàn bộ những hoạt động hỗ trợ cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thu được tiền từ người chơi, bao gồm hoạt động dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng và các hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

45. Thẻ nạp tiền trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là thẻ game) là thẻ nội bộ do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng phát hành, chỉ dùng để nạp tiền vào các trò chơi điện tử trên mạng hợp pháp của doanh nghiệp đó hoặc của các doanh nghiệp khác trong cùng một tập đoàn kinh tế, nhóm công ty, công ty mẹ con (gọi tắt là “Nhóm công ty”) của doanh nghiệp đó.

46. Hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng là hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử kết nối mạng để thực hiện hành vi gây tổn hại về thể chất, tinh cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em.

47. Thông tin gây hại cho trẻ em trên môi trường mạng là thông tin tổn hại về thể chất, tinh cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em được lưu hành trên mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử kết nối mạng.

48. An toàn thông tin là sự bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

49. An ninh thông tin là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Chính sách phát triển, quản lý Internet và thông tin trên mạng

1. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Khuyến khích phát triển các nội dung, ứng dụng tiếng Việt phục vụ cho cộng đồng người Việt Nam trên Internet. Đẩy mạnh việc đưa các thông tin lành mạnh, hữu ích lên Internet.

3. Phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, thư viện, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các điểm truy nhập Internet công cộng và hộ gia đình. Chú trọng việc phổ cập dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục và vi phạm quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên khỏi tác động tiêu cực của Internet.

5. Bảo đảm chỉ những thông tin hợp pháp theo pháp luật Việt Nam mới được truyền, kể cả truyền qua biên giới, đến người sử dụng Internet tại Việt Nam.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền tiếng Việt và chuyển đổi sang công nghệ địa chỉ Internet IPv6 (gọi tắt là công nghệ IPv6).

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Internet trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm;

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên Internet của tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên Internet.

5. Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

Chương II

QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET, TÀI NGUYÊN INTERNET

Mục 1

DỊCH VỤ INTERNET

Điều 6. Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

1. Doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ Internet khi có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet.

2. Việc cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi và cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ Internet thực hiện theo các quy định của pháp luật về viễn thông.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các nghĩa vụ sau đây:

1. Gửi Thông báo chính thức cung cấp dịch vụ Internet tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) trước khi chính thức cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

2. Thực hiện việc đăng ký, thông báo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật về viễn thông để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp.

Điều 8. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng

1. Đại lý Internet được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đăng ký kinh doanh đại lý Internet;
- b) Ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;
- c) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định này;

2. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet. Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định này.

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng trong phạm vi các địa điểm này:

- a) Không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu không thu cước;
- b) Phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu có thu cước.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng

1. Đại lý Internet có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ tại địa điểm đó;
- b) Treo biển “Đại lý Internet” trên đó bao gồm thông tin về số đăng ký kinh doanh đại lý Internet; trường hợp Đại lý Internet đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì treo biển theo quy định tại Điều 74 Nghị định này;
- c) Niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet ở nơi mọi người dễ nhận biết, bao gồm các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;
- d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý Internet;
- đ) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, đại lý Internet còn có các quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại Điều 80 Nghị định này;
- e) Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;
- g) Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp Internet đó;
- h) Được tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về Internet do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tổ chức trên địa bàn;
- i) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;
- k) Đại lý Internet không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đại lý

Internet có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại Khoản 8 Điều 80 Nghị định này.

2. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Treo biển “Điểm truy nhập Internet công cộng”, trên đó bao gồm thông tin về tên doanh nghiệp và số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp; trường hợp điểm truy nhập Internet công cộng đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì treo biển theo quy định tương ứng tại điểm c khoản 2 Điều 74 Nghị định này;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, điểm c, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i khoản 1 Điều này;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 75 Nghị định này;

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet có thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, h, điểm i khoản 1 Điều này.

4. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet không thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, điểm c, điểm e, điểm h, điểm i khoản 1 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet

Ngoài việc tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Viễn thông, người sử dụng Internet còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ trên Internet trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng.

3. Không được kinh doanh lại các dịch vụ Internet dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và các quy định khác có liên quan tại Nghị định này.

Điều 11. Kết nối Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối trực tiếp đi quốc tế, kết nối trực tiếp với nhau và kết nối với các trạm trung chuyển Internet.

2. Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) là trạm trung chuyển Internet thuộc Trung tâm Internet Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập để:

- a) Bảo đảm an toàn và hoạt động liên tục của mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng viễn thông trong nước và quốc tế; Trong trường hợp mất kết nối quốc tế, VNIX chuyển tiếp lưu lượng đảm bảo hoạt động liên tục cho mạng Internet Việt Nam;
 - b) Thúc đẩy kết nối Internet trong nước; thúc đẩy phát triển nội dung trong nước;
 - c) Các mạng sử dụng số hiệu mạng (ASN) và địa chỉ IP độc lập hợp lệ tại Việt Nam và quốc tế kết nối trao đổi lưu lượng Internet;
 - d) Tham gia kết nối với trạm trung chuyển Internet của khu vực và quốc tế; Kết nối hệ thống máy chủ tên miền gốc (ROOT DNS) và các hệ thống mạng quốc tế khác để phát triển hạ tầng, nội dung và trao đổi lưu lượng Internet;
 - đ) Kết nối các mạng sử dụng IPv6, thúc đẩy chuyển đổi mạng Internet Việt Nam sang IPv6;
 - e) Hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ;
 - g) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến qua VNIX để bảo đảm an toàn và hoạt động liên tục của mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng Internet trong nước và quốc tế.
3. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối với nhau, với VNIX và các trạm trung chuyển Internet khác.

Mục 2

TÀI NGUYÊN INTERNET

Điều 12. Đăng ký, sử dụng, thay đổi thông tin đăng ký, tạm ngừng, thu hồi, hoàn trả tên miền

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thực hiện quản lý tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế mà tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.
2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.
3. Việc đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền “.vn” thực hiện thông qua nhà đăng ký tên miền “.vn”. Tổ chức, cá nhân hoàn tất việc nộp phí và lệ phí đăng ký, sử dụng tên miền “.vn” theo quy định trước khi tên miền được cấp quyền sử dụng hoặc được tiếp tục duy trì quyền sử dụng và trả tiền dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền được cung cấp bởi các Nhà đăng ký tên miền “.vn” theo thỏa thuận giữa hai bên.
4. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:
 - a) Bình đẳng, không phân biệt đối xử;
 - b) Đăng ký trước được quyền sử dụng trước, trừ các tên miền được dành cho đấu giá theo quy định của pháp luật;
 - c) Tuân thủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của Luật Viễn thông.
5. Tên miền do tổ chức, cá nhân đăng ký phải bảo đảm:
 - a) Không có cụm từ xâm phạm đến lợi ích quốc gia;

- b) Phải phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục của dân tộc;
 - c) Phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt;
 - d) Không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí nếu chủ thể đăng ký sử dụng không phải là cơ quan báo chí;
 - đ) Không có các cụm từ dễ gây nhầm lẫn là trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội nếu chủ thể đăng ký sử dụng không phải đối tượng đăng ký tên miền để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội theo quy định của pháp luật.
6. Tên miền là tên gọi của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước chỉ dành cho tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước; tổ chức, cá nhân khác không được đăng ký, sử dụng các tên miền này.
7. Thông tin phải cung cấp khi đăng ký sử dụng tên miền:
- a) Đối với tổ chức: tên tổ chức, mã số doanh nghiệp/mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử; thông tin người quản lý tên miền; Thông tin người quản lý kỹ thuật của tên miền; Thông tin thanh toán;
 - b) Đối với cá nhân: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp; địa chỉ; số điện thoại; địa chỉ thư điện tử;
 - c) Mục đích sử dụng tên miền trong trường hợp đăng ký tên miền để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, báo điện tử; Cập nhật thông tin mục đích sử dụng tên miền;
8. Chủ thể nộp hồ sơ đăng ký sử dụng tên miền được xác minh thông qua chữ ký số trong hồ sơ đăng ký tên miền hoặc giải pháp công nghệ thu thập, kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo sự đầy đủ, khớp đúng giữa thông tin nhận biết chủ thể và thông tin, dữ liệu trên hồ sơ đăng ký sử dụng.
9. Công dân Việt Nam từ 18 đến 23 tuổi được ưu tiên, hỗ trợ trong đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 dưới ".id.vn" thông qua ưu đãi về phí, lệ phí đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 dưới ".id.vn" trong thời hạn cụ thể. Doanh nghiệp mới thành lập và Hộ kinh doanh có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật được ưu tiên, hỗ trợ trong đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 dưới ".biz.vn" thông qua ưu đãi về phí, lệ phí đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 dưới ".biz.vn" trong thời hạn cụ thể. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể các nội dung ưu đãi, thời hạn ưu đãi cho các đối tượng nêu trên.
10. Cơ quan, tổ chức chỉ được cấp tên miền dưới tên miền đã đăng ký cho các đơn vị thành viên, các cá nhân đang làm việc trong cơ quan, tổ chức của mình và phải có trách nhiệm quản lý các tên miền cấp dưới mà mình đã cấp; cá nhân, cơ quan, tổ chức không cấp tên miền dưới tên miền của mình cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.
11. Báo điện tử, mạng xã hội, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng ít nhất 01 tên miền ".vn" và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.
12. Trường hợp các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đăng ký chuyển giao tên miền cấp cao dùng chung mới (New gTLD) với ICANN:
- a) Trước khi thực hiện đăng ký chuyển giao New gTLD với ICANN, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp gửi Bản khai các thông tin theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Thông tin và Truyền thông;
 - b) Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp. Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp,

nếu New gTLD không thuộc các trường hợp liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản đồng ý với đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không đồng ý, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày được ICANN chính thức chuyển giao New gTLD, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có công văn thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông.

d) Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cấp các tên miền cấp dưới New gTLD mà mình đã đăng ký cho các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân trực thuộc cơ quan, tổ chức. Cá nhân, cơ quan, tổ chức không cấp tên miền dưới tên miền của mình cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

đ) Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cấp phát tên miền cấp dưới New gTLD mà mình đã đăng ký cho các tổ chức, cá nhân khác ngoài các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân trực thuộc cơ quan, tổ chức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 18 và thực hiện thủ tục cấp giấy phép hoạt động tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới tại Việt Nam theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

13. Tên miền bị xử lý tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan điều tra khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ để ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an ninh thông tin trong hoạt động bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Theo yêu cầu bằng văn bản thực thi quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về thông tin và truyền thông hoặc thanh tra chuyên ngành khác;

c) Các trường hợp thông tin đăng ký sử dụng tên miền không chính xác, không xác định được chủ thể đăng ký sử dụng tên miền; tên miền đăng ký không đúng quy định quản lý về cấu trúc, đối tượng đăng ký sử dụng.

d) Chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền “.vn” không thực hiện việc nộp phí duy trì theo quy định.

14. Tên miền ở trạng thái tạm ngừng hoạt động không được thực hiện các tác nghiệp: thay đổi thông tin chủ thể, chuyển đổi máy chủ DNS, chuyển đổi Nhà đăng ký, chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền.

15. Tên miền đã tạm ngừng hoạt động được gỡ bỏ trạng thái tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 13 Điều này: Tên miền được gỡ bỏ trạng thái tạm ngừng hoạt động khi hết thời hạn tạm ngừng nêu trong văn bản yêu cầu tạm ngừng hoạt động tên miền của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đã yêu cầu tạm ngừng hoạt động tên miền;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều này: Tên miền được gỡ bỏ trạng thái tạm ngừng hoạt động khi hết thời hạn tạm ngừng nêu trong quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đã ban hành quyết định tạm ngừng hoạt động tên miền;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 13 Điều này: Tên miền được gỡ bỏ trạng thái tạm ngừng hoạt động nếu chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền thực hiện việc cập nhật chính xác thông tin đăng ký sử dụng tên miền trong thời hạn quy định bởi Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 13 Điều này: Tên miền được gỡ bỏ trạng thái tạm ngừng hoạt động nếu chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền thực hiện nộp phí duy trì tên miền trong thời hạn quy định bởi Bộ Thông tin và Truyền thông.

16. Tên miền bị xử lý thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Theo văn bản hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải; quyết định, phán quyết giải quyết tranh chấp tên miền của các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp tên miền theo quy định của pháp luật;

b) Theo Quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các trường hợp thu hồi tên miền phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet quy định tại Luật Viễn thông;

c) Theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành thông tin và truyền thông và thanh tra chuyên ngành khác có biện pháp khắc phục hậu quả là thu hồi tên miền hoặc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm;

d) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan điều tra hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phụ trách về an ninh thông tin, tội phạm công nghệ cao khi việc sử dụng tên miền xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền “.vn” không thực hiện việc nộp phí duy trì theo quy định;

e) Các trường hợp thông tin đăng ký sử dụng tên miền không chính xác, không xác định được chủ thể đăng ký sử dụng tên miền mà chủ thể không cập nhật, bổ sung hoặc hoàn thiện thông tin; tên miền đăng ký không đúng quy định quản lý về cấu trúc, đối tượng đăng ký sử dụng.

17. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể trình tự, thời gian, cách thức để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc tạm ngừng hoạt động, thu hồi tên miền trong các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 13. Bảo vệ quyền lợi quốc gia Việt Nam trong đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD

1. Tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam bao gồm:

a) Tên miền là tên quốc gia, mã quốc gia Việt Nam;

b) Tên miền có các cụm từ là tên gọi, tên viết tắt của Việt Nam qua các thời kỳ, thể hiện hình ảnh quốc gia của Việt Nam;

c) Tên miền là tên địa danh, tên các địa bàn thuộc khu vực biên giới biển, khu vực biên giới đất liền, khu vực biên giới trên không của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Tên miền là tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Tên miền là tên các địa danh của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới;

e) Tên miền là tên di tích quốc gia và tên di tích quốc gia đặc biệt, tên bảo vật quốc gia, tên di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tên các biểu tượng văn hóa quốc gia, tên khu du lịch quốc gia Việt Nam;

g) Tên miền là tên gọi các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội;

h) Tên miền có các cụm từ cần phải bảo vệ theo các quy định về an ninh quốc phòng, ngoại giao của Việt Nam;

i) Tên miền là tên các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ của Việt Nam;

k) Các tên miền khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức, đơn vị liên quan: Thực hiện thẩm định các yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD; thực hiện biện pháp phản đối tới ICANN hoặc các tổ chức quản lý tên miền cấp cao quốc tế trong trường hợp các tổ chức này cho đăng ký, sử dụng các tên miền có thể xâm phạm lợi ích quốc gia theo các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước có trách nhiệm phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, đơn vị liên quan: Lập danh mục, theo dõi việc đăng ký, sử dụng các tên miền thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo các tiêu chí được quy định tại Khoản 1 Điều này; đề xuất kinh phí để thực hiện việc đăng ký sử dụng tên miền cần bảo vệ trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước để thực hiện bảo vệ quyền lợi quốc gia; tham gia thẩm định yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Bộ Tài chính thẩm định và bố trí nguồn kinh phí cho hoạt động đăng ký sử dụng tên miền quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

1. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là hệ thống kỹ thuật nhằm bảo đảm hoạt động cho tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trên Internet. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thiết lập, quản lý và vận hành hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoạt động an toàn, ổn định;

Điều 15. Cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền

1. Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được hướng dẫn, cung cấp thông tin về việc đăng ký, sử dụng tên miền và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền có trách nhiệm:

a) Quản lý, xác thực thông tin chủ thể; Lưu trữ đầy đủ, chính xác các thông tin tổ chức, cá nhân cung cấp khi đăng ký tên miền quy định tại khoản 7 Điều 12; thực hiện việc lưu trữ, quản lý, sao lưu hồ sơ dữ liệu tên miền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Xây dựng và công bố công khai các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Từ chối cung cấp dịch vụ khi tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về đăng ký, sử dụng tên miền.

d) Báo cáo, cung cấp thông tin, phối hợp xử lý vi phạm theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

e) Tạm ngừng hoạt động, thu hồi tên miền theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông trong trường hợp việc đăng ký, sử dụng tên miền vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

4. Nhà đăng ký tên miền “.vn” ngoài tuân thủ quy định tại các khoản 1,2,3 Điều này thì có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thiết lập hệ thống máy chủ tên miền (DNS), hệ thống kỹ thuật cung cấp dịch vụ và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các tên miền và dữ liệu tên miền của tổ chức, cá nhân. Nhà đăng ký tên miền “.vn” ở trong nước phải sử dụng máy chủ tên miền (DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và đặt tối thiểu 02 cụm máy chủ tên miền DNS tại Việt Nam để quản lý dữ liệu và trả lời truy vấn tên miền khi cung cấp dịch vụ; Sử dụng tên miền quốc gia “.vn” cho các website, công cụ cung cấp dịch vụ trực tuyến đăng ký, duy trì tên miền “.vn”;

b) Nhà đăng ký tên miền “.vn” thu tiền dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” theo thỏa thuận dịch vụ với chủ thể đăng ký sử dụng tên miền cho các hoạt động do Nhà đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

c) Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải đảm bảo: Không xâm phạm và gây tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể cũng như của các Nhà đăng ký tên miền “.vn” khác. Không được lợi dụng ưu thế của Nhà đăng ký tên miền để chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở các chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền hợp pháp. Trong trường hợp phát triển kênh phân phối, phải có hợp đồng với tổ chức tham gia kênh phân phối và đảm bảo tổ chức tham gia kênh phân phối không được thực hiện vai trò của Nhà đăng ký trong quản lý tên miền “.vn”;

d) Khi chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ký với Trung tâm Internet Việt Nam, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải chuyển giao đầy đủ hồ sơ, dữ liệu, thông tin tên miền “.vn” do mình quản lý về Trung tâm Internet Việt Nam hoặc Nhà đăng ký do Trung tâm Internet Việt Nam chỉ định sẽ tiếp nhận, quản lý tên miền “.vn” của Nhà đăng ký chấm dứt hợp đồng.

5. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới tại Việt Nam ngoài tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này thì có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, tổ chức, doanh nghiệp phải báo cáo về việc cung cấp dịch vụ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Hình thức báo cáo qua môi trường mạng tại địa chỉ www.thongbaotenmien.vn;

b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế theo quy định của pháp luật;

c) Trước ngày 15 của tháng đầu tiên hàng quý, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới tại Việt Nam báo cáo danh sách, thông tin cập nhật các tên miền quốc tế mà mình đang quản lý về Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) trên môi trường mạng tại địa chỉ www.thongbaotenmien.vn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thông tin báo cáo về tên miền, ngày đăng ký; thông tin chủ thể theo quy định về đăng ký sử dụng tên miền tại Điều 12 Nghị định này; Thông tin biến động về tên miền quản lý (tên miền chuyển đi, tên miền chuyển đến) trong kỳ báo cáo;

d) Thiết lập tối thiểu 02 cụm máy chủ tên miền DNS tại Việt Nam để quản lý dữ liệu và trả lời truy vấn tên miền khi cung cấp dịch vụ.

6. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới ngoài tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này thì có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế xuyên biên giới cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, tổ chức, doanh nghiệp phải báo cáo về việc cung cấp dịch vụ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Hình thức báo cáo qua môi trường mạng tại địa chỉ www.thongbaotienmien.vn;

b) Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài báo cáo cập nhật danh sách tên miền quốc tế do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam năm trước đó. Việc báo cáo thực hiện thông qua môi trường mạng theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ www.thongbaotienmien.vn.

c) Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới vi phạm quy định pháp luật Việt Nam, không hợp tác với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc xử lý thông tin vi phạm pháp luật, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn việc truy cập vào các trang thông tin điện tử, ứng dụng kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới cho người sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng và các văn bản quy định hướng dẫn Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng.

7. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các trang thông tin điện tử, các ứng dụng kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới cho người sử dụng tại Việt Nam.

Điều 16. Nhà đăng ký tên miền “.vn”

1. Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, bao gồm:

a) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể tại Việt Nam và ở nước ngoài;

b) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể ở nước ngoài.

2. Nhà đăng ký tên miền “.vn” được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc với Nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN;

b) Có đủ năng lực kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền;

c) Ký hợp đồng với Trung tâm Internet Việt Nam để trở thành nhà đăng ký tên miền “.vn”.

3. Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” gửi hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản chính giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản

sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020);

c) Bản dịch được công chứng Hợp đồng của Tổ chức ở nước ngoài ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN (áp dụng trong trường hợp tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với nhà đăng ký tên miền chính thức của ICANN);

d) Kế hoạch triển khai về kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền theo Mẫu số 47 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xem xét, thỏa thuận và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” với tổ chức, doanh nghiệp trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”;

b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên Internet;

c) Đáp ứng các Điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ký giữa Trung tâm Internet Việt Nam và Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định theo Mẫu số 45 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

1. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam;

b) Có hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam;

c) Đã được Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xác nhận hoàn thành việc báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

a) Hồ sơ báo cáo bao gồm:

- Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020);

- Bản sao Hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN hoặc hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

b) Địa chỉ nhận hồ sơ:

- Trung tâm Internet Việt Nam.

c) Xác nhận hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam: Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) gửi văn bản xác nhận việc hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, đồng thời

đưa doanh nghiệp vào danh sách quản lý tại Website www.thongbaotenmien.vn. Trường hợp hồ sơ báo cáo không hợp lệ theo quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi nhận được văn bản xác nhận việc hoàn thành báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam từ Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam).

Trường hợp doanh nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động của Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có văn bản thông báo hủy bỏ xác nhận hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và bỏ tên doanh nghiệp khỏi danh sách Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam tại địa chỉ www.thongbaotenmien.vn”.

Điều 18. Tổ chức quản lý tên miền cấp cao dùng chung mới (Registry của New gTLD) tại Việt Nam

1. Tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất tại Việt Nam (New gTLD Registry) là các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép để quản lý tên miền New gTLD và tổ chức việc cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền dưới New gTLD tại Việt Nam.

2. Tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam;

b) Có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự để triển khai hoạt động của tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất và bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

c) Được cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất tại Việt Nam được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất tại Việt Nam theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản chính giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư năm 2020 và Luật Doanh nghiệp năm 2020);

c) Đề án hoạt động có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức và con dấu của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép. Đề án bao gồm các nội dung chính: báo cáo thuyết minh về quy mô hoạt động và năng lực tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự; các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin để triển khai hoạt động của tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất tại Việt Nam.

4. Địa chỉ nhận hồ sơ: Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung mới cấp cao nhất tại Việt Nam. Trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ theo quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 19. Xử lý tranh chấp tên miền “.vn”

1. Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết theo các hình thức sau đây:

- a) Thông qua thương lượng, hòa giải;
- b) Thông qua trọng tài;
- c) Khởi kiện tại Tòa án.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền theo yêu cầu của nguyên đơn, gồm đầy đủ yếu tố quy định dưới đây:

a) Tên miền tranh chấp trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với tên của nguyên đơn; trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà nguyên đơn là người có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Bị đơn không có quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền đó;

c) Bị đơn sử dụng tên miền với ý đồ xấu, khi có một trong các nội dung sau:

- Bị đơn cho thuê hay chuyển giao tên miền cho nguyên đơn là người chủ của tên gọi, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý trùng hoặc giống đến mức gây nhầm lẫn với tên miền đó; cho thuê hay chuyển giao cho đối thủ cạnh tranh của nguyên đơn vì lợi ích riêng hoặc để kiếm lời bất chính;

- Bị đơn chiếm dụng, ngăn cản không cho nguyên đơn là người chủ của tên gọi, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đăng ký tên miền tương ứng với tên, nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ đó nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

- Bị đơn sử dụng tên miền để hủy hoại danh tiếng của nguyên đơn, cản trở hoạt động kinh doanh của nguyên đơn hoặc gây sự nhầm lẫn, gây mất lòng tin cho công chúng đối với tên gọi, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý của nguyên đơn nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

- Trường hợp khác chứng minh được việc bị đơn sử dụng tên miền vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

3. Bị đơn được coi là có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền khi đáp ứng một trong những điều kiện sau đây:

a) Đã sử dụng hoặc có bằng chứng rõ ràng đang chuẩn bị sử dụng tên miền hoặc tên tương ứng với tên miền đó liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ một cách thực sự trước khi có tranh chấp;

b) Được công chúng biết đến bởi tên miền đó cho dù không có quyền nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ;

c) Đang sử dụng tên miền một cách hợp pháp không liên quan tới thương mại hoặc sử dụng tên miền một cách chính đáng, không vì mục đích thương mại hoặc làm cho công chúng hiểu sai hoặc nhầm lẫn, ảnh hưởng tới tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn;

d) Có bằng chứng khác chứng minh được tính hợp pháp của bị đơn liên quan đến tên miền.

4. Trong quá trình giải quyết tranh chấp tên miền “.vn”, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền theo yêu cầu bằng văn bản yêu cầu của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp tên miền “.vn” theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xử lý tên miền “.vn” có tranh chấp căn cứ văn bản hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải; quyết

định, phán quyết của trọng tài theo quy định của pháp luật về trọng tài; bản án, quyết định có hiệu lực thi hành của tòa án.

Trường hợp văn bản hòa giải, quyết định, phán quyết của trọng tài, bản án, quyết định của tòa án nêu rõ tên miền tranh chấp bị thu hồi cho phép nguyên đơn đăng ký sử dụng thì người được thi hành án (là nguyên đơn trong vụ việc giải quyết tranh chấp) được ưu tiên đăng ký trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày văn bản, quyết định, phán quyết, bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn này tên miền sẽ được cho đăng ký tự do.

Việc thi hành quyết định của tòa án, trọng tài trong giải quyết tranh chấp tên miền được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Điều 20. Đăng ký, phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet (IP) và số hiệu mạng

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện việc đăng ký địa chỉ Internet và số hiệu mạng với các tổ chức quốc tế; cấp, phân bổ địa chỉ Internet và số hiệu mạng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam.

2. Nguyên tắc cấp, phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng:

a) Đăng ký trước, được xét duyệt xử lý hồ sơ trước;

b) Việc cấp, phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng đồng bộ với chính sách cấp, phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng quy định bởi tổ chức quản lý địa chỉ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), được công bố tại địa chỉ www.apnic.net;

c) Địa chỉ IP còn trống do thu hồi hoặc hoàn trả từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ lại theo nguyên tắc: Đến trước, xét duyệt xử lý hồ sơ trước và căn cứ trên mức độ cần thiết và khả năng sử dụng ngay vùng địa chỉ đề nghị cấp, phân bổ (cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa có địa chỉ IP để sử dụng hoặc đã sử dụng hết ít nhất 80% các vùng địa chỉ IP được cấp, phân bổ trước đó).

Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) niêm yết thông tin về vùng địa chỉ IP và thời điểm mở tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, phân bổ lại vùng địa chỉ IP tại website www.diachiip.vn.

d) Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam nhận địa chỉ Internet, số hiệu mạng từ các tổ chức quốc tế phải báo cáo để đưa vùng địa chỉ hoặc số hiệu mạng vào danh mục quản lý bởi Bộ Thông tin và Truyền thông. Địa chỉ IP, số hiệu mạng tiếp nhận vào Việt Nam theo quy định sẽ là tài nguyên Internet Việt Nam, được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ.

3. Đối tượng được đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ IP:

a) Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thiết lập mạng kết nối với Internet được quyền đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ IP để sử dụng nội bộ hoặc cấp lại cho khách hàng có kết nối đến mạng cung cấp dịch vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (trong trường hợp được cung cấp dịch vụ Internet);

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu được cấp, phân bổ lại địa chỉ IPv4 từ vùng địa chỉ IPv4 sau hoàn trả hoặc thu hồi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) niêm yết;

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thay đổi tên chủ thể đăng ký trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận địa chỉ IP hoặc số hiệu mạng từ các tổ chức quốc tế theo quy định tại khoản 2, 3, 7 Điều này.

4. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp, phân bổ địa chỉ IP thì được đăng ký sử dụng số hiệu mạng kèm theo. Bộ Thông tin và Truyền thông sử dụng hồ sơ và thông tin mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký IP để cấp số hiệu mạng khi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu.

5. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được đề nghị thay đổi tên chủ thể đăng ký sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng trong các trường hợp sau:

- a) Cơ quan, tổ chức đổi tên theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- b) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc thay đổi chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dẫn tới sự thay đổi về tổ chức quản lý, vận hành mạng, dịch vụ đang sử dụng vùng địa chỉ IP, số hiệu mạng;
- c) Tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoặc có hoạt động mua bán doanh nghiệp, góp vốn, cổ phần giữa các doanh nghiệp hoặc chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ giữa công ty mẹ, công ty con dẫn tới sự thay đổi về tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành mạng, dịch vụ đang sử dụng vùng địa chỉ IP, số hiệu mạng.

6. Thủ tục cấp, phân bổ địa chỉ IP:

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp không có khả năng nộp trực tuyến, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam);

b) Hồ sơ bao gồm: Bản khai đăng ký địa chỉ IP theo Mẫu số 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản sao có chứng thực hoặc bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) Quyết định thành lập hoặc các loại giấy chứng nhận hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Doanh nghiệp năm 2014 (trong trường hợp không có Mã số doanh nghiệp); Bản sao có chứng thực hoặc bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng địa chỉ IP (đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể);

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phí, lệ phí, đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có trách nhiệm cấp, phân bổ địa chỉ IP cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam khi có nhu cầu nhận địa chỉ IP hoặc số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải thực hiện:

a) Trả các khoản phí phát sinh theo quy định của các tổ chức quản lý địa chỉ quốc tế để có thể thực hiện chuyển vùng địa chỉ hoặc số hiệu mạng vào danh mục quản lý tập trung của Trung tâm Internet Việt Nam;

b) Nộp phí duy trì sử dụng vùng địa chỉ IP hoặc số hiệu mạng theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Địa chỉ IP, số hiệu mạng bị xử lý thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Theo Quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các trường hợp thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet quy định tại Luật Viễn thông;

b) Theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành thông tin và truyền thông có biện pháp khắc phục hậu quả là thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng hoặc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu phương tiện vi phạm;

c) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan điều tra hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phụ trách về an ninh thông tin, tội phạm công nghệ

cao khi việc sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

d) Địa chỉ IP, số hiệu mạng không thực hiện việc nộp phí duy trì theo quy định;

đ) Các trường hợp thông tin đăng ký sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng không chính xác hoặc không xác định được chủ thể đăng ký sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng mà chủ thể không cập nhật, bổ sung hoặc hoàn thiện thông tin; Các trường hợp vi phạm quy định quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông trong đăng ký, sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể trình tự, thời gian, cách thức để các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan phối hợp thực hiện việc thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng quy định tại khoản 8 Điều này.

Điều 21. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ IPv6

1. Công nghệ IPv6 thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, phần mềm và hoạt động ứng dụng công nghệ IPv6 khác được hưởng các mức ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật công nghệ cao.

2. Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đầu tư phát triển hệ thống mạng sử dụng công nghệ IPv6.

3. Cơ quan nhà nước khi đầu tư, mua sắm các thiết bị mới có kết nối Internet phải bảo đảm các thiết bị này có hỗ trợ công nghệ IPv6 theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ và lộ trình bảo đảm tất cả thiết bị, phần mềm viễn thông và công nghệ thông tin kết nối Internet được sản xuất trong nước và nhập khẩu vào Việt Nam phải ứng dụng công nghệ IPv6, hướng tới ngừng hoàn toàn việc sản xuất và nhập khẩu thiết bị, phần mềm không hỗ trợ công nghệ IPv6.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đưa nội dung về công nghệ IPv6 vào chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký, bao gồm tính chính xác, trung thực của thông tin và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

b) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng tên miền của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật công nghệ thông tin. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục thông báo sử dụng tên miền quốc tế.

3. Tổ chức sử dụng địa chỉ Internet và số hiệu mạng phải thực hiện định tuyến và sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải nộp lệ phí đăng ký và phí duy trì tài nguyên Internet theo quy định.

Chương III QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 23. Phân loại trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử được phân loại như sau:

1. Báo điện tử và tạp chí điện tử.
2. Trang thông tin điện tử tổng hợp.
3. Trang thông tin điện tử nội bộ.
4. Trang thông tin điện tử cá nhân do cá nhân thiết lập được thể hiện dưới hình thức trang thông tin điện tử, tài khoản mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó và không cung cấp thông tin tổng hợp.
5. Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ chuyên ngành là trang thông tin điện tử cung cấp các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục và các lĩnh vực khác.
6. Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo quy định tại Nghị định này.
7. Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin dưới hình thức cổng thông tin điện tử.

Điều 24. Nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng

1. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức báo điện tử, xuất bản điện tử và quảng cáo trên mạng phải tuân theo các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản và quảng cáo.
2. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại Mục 2, Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.
3. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải tuân theo quy định tại Mục 3, Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.
4. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử chuyên ngành phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.
5. Việc quản lý, cung cấp và sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ phải tuân theo các quy định về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet và các quy định có liên quan tại Nghị định này.
6. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các thông tin mà mình lưu trữ, truyền đưa, cung cấp hoặc phát tán trên mạng.
7. Thông tin riêng của tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật. Việc kiểm soát thông tin riêng trên mạng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng không được tiết lộ thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp sau đây:
 - a) Người sử dụng đồng ý cung cấp thông tin;

b) Các tổ chức, doanh nghiệp có thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc cung cấp thông tin cá nhân để phục vụ cho việc tính cước, lập hóa đơn, chứng từ và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khi lưu trữ, truyền đưa trên mạng thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn đối với thông tin và dịch vụ thông tin trên mạng.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng và quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

b) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng theo quy định của pháp luật;

d) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

đ) Chỉ đạo và triển khai hoạt động giám sát thông tin và ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật quy định tại Chương V Nghị định này;

e) Công bố kết quả xác minh về tin giả trên Trang thông tin điện tử tingia.gov.vn của Trung tâm xử lý tin giả Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông);

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên mạng; bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự; phối hợp với các cơ quan chức năng trong phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trên không gian mạng.

5. Bộ Công thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý các hoạt động trên môi trường mạng sau đây: hoạt động thương mại; hoạt động văn hóa, thể thao và du

lịch; hoạt động y tế; hoạt động giáo dục, đào tạo; lao động và việc làm; hoạt động thanh toán; thuế.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ban Cơ yếu Chính phủ, cơ quan thuộc Chính phủ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện quản lý ngành, lĩnh vực được phân công theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin mạng.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trên địa bàn theo thẩm quyền, có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng tại địa phương;

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng tại địa phương;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng theo thẩm quyền;

d) Báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trên địa bàn gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 31 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Cung cấp thông tin xuyên biên giới

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi cung cấp thông tin xuyên biên giới cho người dùng tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam triển khai các biện pháp cần thiết để thực thi chính sách phát triển, quản lý thông tin trên mạng được quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới vi phạm quy định pháp luật Việt Nam;

b) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài không hợp tác với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc xử lý thông tin vi phạm pháp luật tại điểm a Khoản này.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới sử dụng dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam hoặc có tổng số lượt truy cập từ Việt Nam (Total Visits) thường xuyên trong 01 tháng (số liệu thống kê trong thời gian 06 tháng liên tục) từ 100.000 (một trăm nghìn) lượt trở lên có quyền và nghĩa vụ như sau:

a) Thông báo thông tin liên hệ cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo quy định tại khoản 4 Điều này trong thời gian 60 ngày kể từ thời điểm đạt số lượng người truy cập theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kiểm tra, giám sát và loại bỏ thông tin, dịch vụ, ứng dụng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông được quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Thực hiện thỏa thuận hợp tác về nội dung với cơ quan báo chí Việt Nam khi cung cấp thông tin dẫn lại từ báo chí Việt Nam trên cơ sở quy định về bản quyền;

đ) Thực hiện việc lưu trữ thông tin cá nhân của người dùng Việt Nam, bao gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh, thư điện tử (email), số điện thoại di động tại Việt Nam; thực hiện việc xác thực tài khoản người dùng dịch vụ với số điện thoại di động khi đăng ký tài

khoản; cung cấp thông tin cá nhân cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ công tác điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; bảo đảm quyền quyết định của người dùng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được sử dụng cho mục đích quảng bá, truyền thông và cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

e) Chỉ cho phép người dùng tại Việt Nam từ 16 tuổi trở lên đăng ký tài khoản theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

g) Có bộ phận chuyên trách để xử lý các vấn đề sau:

- Tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Giải quyết và phản hồi khiếu nại từ người dùng Việt Nam;

h) Trong thời gian 48 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại của người dùng Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới phải xử lý bằng biện pháp tạm khóa các nội dung, dịch vụ, ứng dụng bị khiếu nại có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và thực hiện gỡ bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng khi có thông tin xác minh vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này (đối với các khiếu nại về vi phạm bản quyền, sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo Luật sở hữu trí tuệ và các quy định có liên quan);

i) Tổ chức, cá nhân cung cấp kho ứng dụng chỉ cho phép tổ chức, cá nhân tại Việt Nam đăng tải lên kho ứng dụng các ứng dụng cung cấp thông tin và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng đã có giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định theo quy định của Nghị định này; tuân thủ các quy định về thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; thực hiện việc gỡ bỏ các ứng dụng vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

k) Công khai chính sách và quy trình hỗ trợ khách hàng xử lý các vấn đề về an toàn thông tin mạng theo hướng ngắn gọn, rõ ràng và trực quan, dễ hiểu;

l) Mô tả quy trình, cách thức phân phối nội dung trên nền tảng mạng xã hội của mình và công bố công khai trong Thỏa thuận cung cấp dịch vụ/Tiêu chuẩn cộng đồng cho người dùng biết để lựa chọn sử dụng dịch vụ;

m) Cung cấp công cụ tìm kiếm, rà quét nội dung theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

n) Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền cung cấp thông tin, phổ biến quy định pháp luật Việt Nam có liên quan đến việc cung cấp, sử dụng Internet và thông tin trên mạng đến người dùng tại Việt Nam;

o) Thực hiện báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo được gửi bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

4. Thông tin và cách thức thông báo

a) Thông báo thông tin liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) những nội dung sau:

- Tên tổ chức, tên giao dịch; mã số doanh nghiệp (nếu có); địa chỉ trụ sở chính nơi đăng ký hoạt động; địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính cung cấp dịch vụ; địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam (nếu có);

- Đầu mỗi liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân đại diện tại Việt Nam, địa chỉ thư điện tử, điện thoại liên hệ.

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi thông báo đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

Khi nhận thông báo, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) gửi Giấy xác nhận bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Trách nhiệm và quy trình xử lý nội dung vi phạm pháp luật cung cấp xuyên biên giới

a) Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm giám sát, phát hiện, cảnh báo và thực hiện việc xử lý, yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ và xử phạt vi phạm hành chính các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật thuộc chuyên ngành, phạm vi quản lý theo thẩm quyền.

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan tiếp nhận thông báo hỗ trợ xử lý các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật từ các bộ, ngành, địa phương và là đầu mối liên hệ, gửi yêu cầu xử lý cho tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới vào Việt Nam;

b) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đối với các tài khoản mạng xã hội, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung thường xuyên cung cấp nội dung vi phạm pháp luật (trong 30 ngày có ít nhất 05 lần cung cấp nội dung vi phạm pháp luật hoặc trong 90 ngày có ít nhất 10 lần cung cấp nội dung vi phạm bị Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ), các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc tạm khóa hoạt động đối với các tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung này chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời gian tạm khóa từ 07 ngày đến 30 ngày, tùy thuộc vào số lần và mức độ vi phạm.

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện việc khóa vĩnh viễn hoạt động đối với các tài khoản mạng xã hội, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung đăng tải nội dung vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến an ninh quốc gia hoặc các tài khoản mạng xã hội, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung đã bị tạm khóa từ 03 lần trở lên khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đối với các ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật Việt Nam, các tổ chức, cá nhân nước ngoài đang phân phối, quản lý kho ứng dụng thực hiện việc ngăn chặn không cho người dùng tại Việt Nam truy cập vào các ứng dụng vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài có trách nhiệm ngăn chặn, gỡ bỏ ngay nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia Việt Nam khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nước ngoài không thực hiện việc xử lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông mà không có lý do chính đáng, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn toàn bộ nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm quy định tại Điều 5 Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng và các văn bản quy định hướng dẫn Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng và Điều 83 Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi các vi phạm đã được tổ chức, cá nhân nước ngoài xử lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam

a) Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo ngay cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng văn bản, điện thoại hoặc thư điện tử chậm nhất là 24 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc nhận được phản ánh, khiếu nại từ người dùng về các nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này; thực hiện việc xử lý các yêu cầu, khiếu nại về sở hữu trí tuệ theo các quy định của pháp luật của Việt Nam về sở hữu trí tuệ;

b) Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) về việc cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam để cung cấp thông tin xuyên biên giới cho người dùng tại Việt Nam định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nội dung báo cáo gồm: Tên doanh nghiệp cho thuê chỗ; địa chỉ và điểm đặt thiết bị; pháp nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê chỗ lưu trữ dữ liệu; phí thuê chỗ lưu trữ dữ liệu; thời hạn thuê; số lượng thiết bị thuê; dung lượng kết nối Internet;

Báo cáo được gửi bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

c) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

7. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam

Tổ chức, cá nhân khi phát hiện thông tin vi phạm pháp luật Việt Nam trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp xuyên biên giới cho người dùng tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới xử lý các thông tin vi phạm bằng các hình thức phù hợp;

b) Thông báo vi phạm cho Bộ Thông tin và Truyền thông bằng một trong các hình thức sau đây: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử;

c) Khởi kiện tại tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Việt Nam nếu thông tin vi phạm gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mục 2

TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, MẠNG XÃ HỘI

Điều 27. Nguyên tắc quản lý trang thông tin điện tử

1. Tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam chỉ được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, cung cấp dịch vụ mạng xã hội khi có Giấy phép thiết lập trang thông tin

điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội.

2. Trang thông tin điện tử không phải cấp phép theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ chuyên ngành;
- b) Trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ;
- c) Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

3. Các trang thông tin điện tử nội bộ, trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ chuyên ngành, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, trang thông tin điện tử cá nhân, khi có cung cấp thông tin tổng hợp thì phải có Giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Các trang thông tin điện tử quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này hoạt động tại Việt Nam có trách nhiệm ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) hoặc Sở Thông tin và Truyền thông địa phương (bằng văn bản, điện thoại, hoặc qua phương tiện điện tử).

Các trang thông tin điện tử phải thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ ngay các nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến an ninh quốc gia khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) hoặc Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

Trường hợp không xử lý theo yêu cầu, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn nội dung, ứng dụng, dịch vụ vi phạm pháp luật.

Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi các vi phạm pháp luật đã được xử lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) hoặc Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

5. Việc cấp phép và quản lý trang thông tin điện tử tổng hợp tuân thủ theo quy định sau:

- a) Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 6 Điều này;
- b) Trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí chỉ được dẫn lại, đăng lại các sản phẩm báo chí đã được phát hành, phát sóng trước đó. Quy trình thủ tục cấp phép, quản lý như đối với trang thông tin điện tử tổng hợp;
- c) Trang thông tin điện tử tổng hợp được phép liên kết với cơ quan báo chí điện tử (không bao gồm các đài phát thanh, truyền hình) để sản xuất nội dung về các lĩnh vực: khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, thể thao, giải trí, quảng cáo, an sinh xã hội theo quy định tại Điều 37 Luật Báo chí trên cơ sở phải có văn bản thỏa thuận hợp tác sản xuất về nội dung.

6. Điều kiện cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

- a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp.
- b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 28 Nghị định này;
- c) Đã đăng ký sử dụng tên miền để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và đáp ứng quy định tại Điều 29 Nghị định này;
- d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 30 Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

7. Việc quản lý và cấp phép mạng xã hội tuân thủ theo quy định sau:

a) Phân loại mạng xã hội:

Mạng xã hội nước ngoài do tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam. Việc quản lý mạng xã hội nước ngoài thực hiện theo các quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Mạng xã hội trong nước do tổ chức, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân tại Việt Nam cung cấp, bao gồm:

- Mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn: Là mạng xã hội có số lượng người truy cập (total visits) thường xuyên trong 01 tháng (số liệu thống kê trong thời gian 06 tháng liên tục) từ 10.000 người trở lên hoặc có trên 1.000 thành viên sử dụng thường xuyên trong tháng;

- Mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp: Là các mạng xã hội có số lượng người truy cập (total visits) thường xuyên trong 01 tháng (số liệu thống kê trong thời gian 06 tháng liên tục) dưới 10.000 người hoặc có dưới 1.000 thành viên sử dụng thường xuyên trong tháng.

b) Tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam chỉ được cung cấp dịch vụ mạng xã hội khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội (đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn) hoặc đã thông báo bằng văn bản với Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) và được Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xác nhận bằng văn bản (đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp);

c) Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ rà soát, thống kê và có văn bản thông báo nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định tại Điều 32, Điều 34 Nghị định này đối với các mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn;

d) Chỉ các mạng xã hội đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội mới được cung cấp dịch vụ phát video trực tuyến (livestream) hoặc cung cấp các hoạt động có phát sinh doanh thu dưới mọi hình thức (không bao gồm hoạt động thương mại điện tử);

Các mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp nếu có nhu cầu cung cấp dịch vụ phát video trực tuyến (livestream) hoặc cung cấp các hoạt động có phát sinh doanh thu (không bao gồm hoạt động thương mại điện tử) thì thực hiện thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội.

đ) Nền tảng số đa dịch vụ là nền tảng cung cấp, tích hợp nhiều dịch vụ trên cùng một trang thông tin điện tử hoặc một ứng dụng.

Nền tảng số đa dịch vụ khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội và các dịch vụ chuyên ngành khác thì phải có Giấy phép/Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội, Giấy phép/Giấy chứng nhận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành khác thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện và phải tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành;

Trong trường hợp nền tảng số có cung cấp mạng xã hội và trang thông tin điện tử tổng hợp thì phải phân định hai loại hình này thành các chuyên mục riêng biệt theo nguyên tắc không xen lẫn nội dung với nhau;

e) Các trang thông tin điện tử nội bộ, trang thông tin điện tử chuyên ngành nếu cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

g) Các cơ quan báo chí khi thiết lập tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội trong và ngoài nước có trách nhiệm đăng ký thông tin với Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có cam kết chịu trách nhiệm về các thông tin do cơ quan báo chí cung cấp đảm bảo tuân thủ theo đúng tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí đã được ghi trong Giấy phép hoạt động báo chí do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

8. Tổ chức, doanh nghiệp trong nước khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ mạng xã hội cung cấp;

b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 28 Nghị định này;

c) Đã đăng ký sử dụng tên miền để cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 29 Nghị định này;

d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 30 Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

9. Hiệu lực Giấy phép, Giấy xác nhận

a) Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 05 năm;

b) Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội không còn hiệu lực khi tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản, bị thu hồi, hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giấy phép có hiệu lực mà tổ chức, doanh nghiệp không triển khai hoạt động trên thực tế, không có báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép/cấp xác nhận sẽ ban hành quyết định thu hồi các Giấy phép/Giấy xác nhận hết hiệu lực và thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép/cấp xác nhận.

Trường hợp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội không còn hiệu lực, bị thu hồi, việc cấp lại giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

10. Thẩm quyền cấp phép:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn;

b) Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp Giấy xác nhận thông báo đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp;

c) Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho cơ quan báo chí, cơ quan ngoại giao và lãnh sự, tổ chức, doanh nghiệp trực thuộc Trung ương, tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; Sở Thông tin và Truyền thông địa phương và các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Sở Thông tin và Truyền thông địa phương cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp không thuộc các đối tượng quy định tại điểm c khoản này và có trụ sở chính hoạt động tại địa phương.

11. Thông tin và vị trí cần hiển thị trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội trong nước:

a) Tên của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử hoặc mạng xã hội; tên cơ quan chủ quản (nếu có); địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ; tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung; biểu tượng trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép

Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải có thêm số Giấy phép/Giấy xác nhận thông báo đang còn hiệu lực, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp phép;

Phải ghi rõ tên trang và tên loại hình dịch vụ (trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc mạng xã hội). Tên loại hình dịch vụ phải ghi ở ngay dưới tên trang/tên ứng dụng, có cỡ chữ cao bằng 2/3 cỡ chữ của tên trang và có màu không bị lẫn vào màu nền. Tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí, không sử dụng những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: báo, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã;

b) Đối với trang thông tin điện tử truy cập qua tên miền: Tên trang và tên loại hình dịch vụ đặt trên đầu trang chủ, các thông tin cần hiển thị khác nằm ở cuối trang chủ;

Đối với trang thông tin điện tử truy cập qua ứng dụng trên mạng: Tên trang và tên loại hình dịch vụ phải được thể hiện ở trang chủ của ứng dụng; các thông tin cần hiển thị khác nằm ở mục Thông tin liên hệ.

12. Chế độ báo cáo:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/Giấy xác nhận cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm theo Mẫu số 20 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp) hoặc Mẫu số 14 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông địa phương;

Báo cáo gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động;

b) Sở Thông tin và Truyền thông địa phương gửi danh sách các trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép theo thẩm quyền, danh sách các trang thông tin điện tử tổng hợp bị đình chỉ, thu hồi, không còn hiệu lực định kỳ trước ngày 25 hàng tháng và gửi báo cáo định kỳ 06 tháng một lần (trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 31 tháng 12 hàng năm) đối với hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên mạng tại địa phương tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Báo cáo định kỳ gồm các nội dung đánh giá công tác quản lý, cấp phép và xử lý vi phạm, số liệu cấp phép và xử lý vi phạm, đề xuất, kiến nghị...

Điều 28. Điều kiện về tổ chức, nhân sự đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội trong nước

1. Có bộ phận quản lý nội dung thông tin, trong đó có ít nhất 01 nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin là người có quốc tịch Việt Nam.

2. Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được.

Điều 29. Điều kiện về tên miền, tên trang

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên tên miền, tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí.

2. Tên miền, tên trang không sử dụng những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: báo, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, thông tấn, truyền thông, thông tấn xã.

3. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội sử dụng tên miền “.vn” là tên miền chính và lưu trữ dữ liệu người dùng tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

4. Tên miền “.vn” phải được tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép đăng ký sử dụng, còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép.

5. Trang thông tin điện tử tổng hợp do Sở Thông tin và Truyền thông địa phương cấp phép không sử dụng tên miền có dãy ký tự trùng với tên địa phương khác.

Điều 30. Điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội trong nước

1. Điều kiện về kỹ thuật:

Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

b) Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người dùng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

c) Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người dùng;

d) Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thông tin;

đ) Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

e) Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản này.

2. Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên, bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam; địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người dùng Internet dưới 14 tuổi và chưa có số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ theo quy định tại điểm này để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Thực hiện xác thực người dùng bằng số điện thoại di động khi đăng ký tài khoản;

c) Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này, vi phạm quy định về sở hữu trí tuệ khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thiết lập cơ chế cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này (bộ lọc).

Điều 31. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội trong nước

1. Điều kiện về quản lý thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp:

a) Có quy trình quản lý thông tin: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải;

b) Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải không vi phạm bản quyền, phải chính xác theo đúng nội dung nguồn; nội dung dẫn lại chỉ được phát hành theo đúng thời gian trong thỏa thuận (bằng văn bản) giữa cơ quan báo chí và trang thông tin điện tử tổng hợp nhưng không sớm hơn 01 giờ tính từ thời điểm phát hành nội dung nguồn; nội dung dẫn lại phải gỡ ngay sau khi nội dung nguồn bị gỡ (không chậm hơn 03 giờ sau khi nội dung nguồn bị gỡ);

c) Có công cụ bằng phương tiện điện tử để tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người dùng về nội dung, bản quyền; nhân sự tiếp nhận yêu cầu xử lý nội dung vi phạm pháp luật từ cơ quan chức năng có thẩm quyền phải trực 24/7;

d) Không cho đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được dẫn lại;

đ) Nội dung tổng hợp ghi rõ tên tác giả và tên nguồn tin (viết đầy đủ tên nguồn tin), thời gian đã đăng, phát thông tin đó, đặt đường dẫn liên kết đến bài viết nguồn ngay cuối bài dẫn lại;

e) Tách riêng các chuyên mục trao đổi, hỏi đáp liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó;

g) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp có hoạt động liên kết sản xuất nội dung với cơ quan báo chí:

- Không liên kết sản xuất các nội dung liên quan đến điều tra, phản ánh các vấn đề ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

- Các cơ quan báo chí điện tử chịu trách nhiệm về thông tin liên kết trên trang thông tin điện tử tổng hợp; tỷ lệ tin bài liên kết không quá 50% tổng số tin bài phát hành của cơ quan báo chí đó trong 01 tháng;

- Nhân viên, cộng tác viên của trang thông tin điện tử tổng hợp khi tham gia sản xuất nội dung liên kết không được lấy danh nghĩa phóng viên, biên tập viên, nhà báo;

h) Có văn bản thỏa thuận hợp tác nguồn tin với ít nhất ba (03) cơ quan báo chí.

2. Điều kiện về quản lý thông tin đối với mạng xã hội:

a) Có Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phù hợp theo các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Nghị định này, phù hợp với Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kèm theo Quyết định 874/QĐ-BTTTT ngày 17 tháng 6 năm 2021 và bảo đảm đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 32 Nghị định này; đăng tải Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ mạng xã hội; bảo đảm người dùng phải đồng ý Thỏa thuận sử dụng dịch vụ mạng xã hội (bằng phương thức điện tử) thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tính năng của mạng xã hội;

b) Có bộ phận chuyên trách trực 24/7 để xử lý các vấn đề sau:

- Tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Giải quyết và phản hồi khiếu nại từ người dùng Việt Nam;

c) Có giải pháp kiểm duyệt nội dung đăng tải trên mạng xã hội;

d) Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người dùng;

đ) Bảo đảm quyền quyết định của người dùng trong việc cho phép thu thập thông tin cá nhân của mình hoặc cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác;

e) Có giải pháp để không sắp xếp bài viết theo các chuyên mục cố định; không đăng tải hoặc cho thành viên (bao gồm cả nhân sự của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội) viết bài dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn và đăng tải lên mạng xã hội.

g) Có biện pháp kiểm soát thời gian để trẻ em sử dụng mạng xã hội không quá 120 phút/ngày.

Điều 32. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu của cơ quan, tổ chức nhà nước đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mục đích cung cấp thông tin, nội dung thông tin, các chuyên mục dự kiến, nguồn tin, bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính; phương án nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam; trường hợp liên kết với cơ quan báo chí để sản xuất nội dung cần nêu rõ tỷ lệ tin bài liên kết, cơ chế hợp tác, sản xuất, biên tập, cơ chế kiểm duyệt tin bài, đăng phát trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

d) Bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính; trang chủ phải có đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 11 Điều 27 Nghị định này;

đ) Văn bản thỏa thuận hợp tác nguồn tin giữa trang thông tin điện tử tổng hợp và cơ quan báo chí cần có các thông tin cơ bản sau: Thời hạn thỏa thuận; phạm vi nội dung được dẫn lại; trách nhiệm quản lý thông tin mỗi bên (cơ quan báo chí có trách nhiệm thông báo cho trang thông tin điện tử tổng hợp để kịp thời cập nhật thông tin đã sửa đổi); trang thông tin điện tử tổng hợp cam kết không cung cấp thông tin tổng hợp cho bên thứ ba.

Đối với văn bản thỏa thuận hợp tác để liên kết sản xuất nội dung giữa trang thông tin điện tử tổng hợp với cơ quan báo chí phải ghi rõ:

- Cơ chế hợp tác sản xuất tin bài, cơ quan báo chí chịu trách nhiệm về nội dung các tin bài trong phạm vi liên kết;
- Lĩnh vực hợp tác sản xuất nội dung (tuân thủ quy định tại điểm c, khoản 5 Điều 27 Nghị định này);
- Cam kết không liên kết sản xuất các nội dung liên quan đến điều tra, phản ánh các vấn đề ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
- Cam kết nhân viên, cộng tác viên của trang thông tin điện tử tổng hợp không được lấy danh nghĩa phóng viên, biên tập viên, nhà báo khi tham gia sản xuất nội dung liên kết;
- Cam kết tỷ lệ tin bài liên kết không quá 50% tổng số tin bài phát hành của cơ quan báo chí đó trong 01 tháng;
- Cam kết nội dung tin bài liên kết sản xuất phải được đăng phát trên cơ quan báo chí trước khi đăng phát trên trang thông tin điện tử tổng hợp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được lập thành 02 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư 2020 và Luật doanh nghiệp 2020; Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể);

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với phạm vi, lĩnh vực mà người dùng có thể thông tin trao đổi trên trang mạng xã hội;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu của cơ quan, tổ chức nhà nước đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mô tả chi tiết các dịch vụ (bao gồm dịch vụ có thu phí và không thu phí), giao diện trang chủ và giao diện trang dịch vụ, phạm vi; lĩnh vực thông tin trao đổi; phương án tổ chức nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của mạng xã hội phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 7 Điều 27 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

d) Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phải có tối thiểu các nội dung sau: Các nội dung cấm trao đổi, chia sẻ trên mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của người dùng dịch vụ mạng xã hội trong đó ghi rõ trách nhiệm người dùng không được lợi dụng mạng xã hội để hoạt động báo chí không phép; quyền, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội; cơ chế xử lý đối với thành viên vi phạm thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; cảnh báo cho người dùng các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các thành viên mạng xã hội với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc với tổ chức, cá nhân khác; cơ chế xử lý đối với khiếu nại của người dùng với thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do thành viên đăng tải trên mạng xã hội; công khai việc có hay không thu thập, xử lý các dữ liệu cá nhân của người dùng dịch vụ trong thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã

hội; chính sách bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của người dùng dịch vụ mạng xã hội;

đ) Bản in màu giao diện trang chủ và các trang chuyên mục của mạng xã hội.

Điều 33. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính, qua phương tiện điện tử đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép một đoạn mã (thể hiện biểu tượng trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép) qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp.

Trường hợp từ chối cấp phép, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ của các cơ quan báo chí địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương có trách nhiệm thẩm định và chuyển hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp phép theo quy định của pháp luật. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả dịch vụ trên kho ứng dụng (nếu có) và trang thông tin điện tử tổng hợp. Đoạn mã được liên kết đến chuyên mục số liệu cấp phép của Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép và Cổng thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 34. Quy trình, thủ tục, điều kiện cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội và thủ tục cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Điều kiện, quy trình, thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

a) Điều kiện cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

- Mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn.

Trong trường hợp mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp có nhu cầu xin cấp Giấy phép để cung cấp dịch vụ livestream hoặc các hoạt động có phát sinh doanh thu (không bao gồm hoạt động thương mại điện tử) thì vẫn được xem xét cấp phép.

- Đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị định này;

b) Quy trình cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) sẽ gửi văn bản thông báo đến mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn (qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử) về việc nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định.

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức/doanh nghiệp vẫn được tiếp tục cung cấp dịch vụ mạng xã hội hiện có, nhưng phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội về Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông). Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính, qua phương tiện điện tử đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi tổ chức/doanh nghiệp đóng trụ sở chính đề nghị kiểm tra thực tế việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 34 Nghị định này tại thời điểm nộp hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương có văn bản thông báo về kết quả kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Sở Thông tin và Truyền thông địa phương, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép một đoạn mã (thể hiện biểu tượng mạng xã hội đã được cấp phép) qua địa chỉ thư điện tử của tổ chức, doanh nghiệp.

Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả dịch vụ trên kho ứng dụng (nếu có) và trên mạng xã hội. Đoạn mã được liên kết đến chuyên mục số liệu cấp phép của Cổng thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Quy trình thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

Tối thiểu 15 ngày trước khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội, tổ chức, doanh nghiệp phải gửi thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể) tới Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông). Thông báo gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho tổ chức, doanh nghiệp được cấp xác nhận thông báo một đoạn mã (thể hiện biểu tượng mạng xã hội đã thông báo) qua địa chỉ thư điện tử của tổ chức, doanh nghiệp.

Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả dịch vụ trên kho ứng dụng (nếu có) và trên mạng xã hội. Đoạn mã được liên kết đến chuyên mục số liệu cấp phép của Cổng thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông).

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép, giấy xác nhận.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép, giấy xác nhận:

a) Tổ chức, doanh nghiệp có Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Giấy xác nhận trong những trường hợp sau: Thay đổi tên của tổ chức, doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính, thay đổi địa điểm đặt máy chủ, thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật và nhân sự quản lý nội dung; thay đổi tên trang (nếu có), thay đổi, bổ sung nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp, phương thức cung cấp thông tin (tên miền, hệ thống phân phối ứng dụng) đối với trang thông tin điện tử tổng hợp; thay đổi tên mạng xã hội (nếu có), loại hình dịch vụ, phạm vi cung cấp dịch vụ (tên miền, hệ thống phân phối ứng dụng) đối với mạng xã hội;

b) Tổ chức, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép/giấy xác nhận theo Mẫu số 17 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 11 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội), Mẫu số 09 (đối với giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu chứng minh có liên quan đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép, giấy xác nhận đã cấp theo Mẫu số 16 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 07 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội), Mẫu số 10 (Giấy xác nhận cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ghi rõ ngày cấp Giấy phép/Giấy xác nhận lần đầu, ngày cấp sửa đổi, bổ sung. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy phép được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp Giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Gia hạn giấy phép:

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn Giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn Giấy phép đã được cấp, gửi văn bản đề nghị gia hạn theo Mẫu số 18 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 12 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn Giấy phép đã cấp theo Mẫu số 16 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 07 (đối với giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn Giấy phép được thực hiện dựa trên việc tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật về có liên quan về quản lý thông tin điện tử. Giấy phép gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày cấp giấy phép gia hạn.

Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn không quá 01 lần và không quá 01 năm.

4. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép khi chuyển nhượng, thay đổi chủ sở hữu thì phải thực hiện thủ tục xin cấp lại giấy phép theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

5. Cấp lại Giấy phép/Giấy xác nhận:

a) Trường hợp Giấy phép/Giấy xác nhận bị mất, bị hư hỏng không còn sử dụng được, tổ chức, doanh nghiệp có Giấy phép/Giấy xác nhận gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy

phép/Giấy xác nhận đến cơ quan cấp giấy phép theo Mẫu số 19 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 13 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 16 (đối với trang thông tin điện tử tổng hợp), Mẫu số 07 (đối với mạng xã hội) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp Giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống Giấy phép đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong Giấy phép được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp Giấy phép lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

Điều 36. Trình tự thủ tục đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội; đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cấp xác nhận theo quy định tại Khoản 10 Điều 27 Nghị định này ban hành quyết định đình chỉ hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp, đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định này 02 lần trong thời gian 12 tháng;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 6 hoặc khoản 8 Điều 27 hoặc không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 85 Nghị định này sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định này yêu cầu bằng văn bản;

c) Không thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội quá 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

2. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định này ban hành quyết định thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép hoặc Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội có thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Khi tổ chức, doanh nghiệp sau khi hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động 03 tháng nhưng không triển khai các biện pháp khắc phục bảo đảm tính khả thi.

c) Khi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động hoặc trả lại giấy phép/giấy xác nhận;

d) Khi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép/Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội của tổ chức, doanh nghiệp không còn hiệu lực theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép hoặc Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

a) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định này ra quyết định đình chỉ hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp, đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định này ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không có báo cáo và không khắc phục vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định đình chỉ hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp, đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định này ra Quyết định thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép hoặc Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và yêu cầu chấm dứt hoạt động.

4. Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử, mạng xã hội không thực hiện gỡ bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền không thể liên hệ được (qua thông tin liên hệ được công bố trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân);

c) Tổ chức, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử, mạng xã hội không thực hiện chấm dứt hoạt động theo yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và cung cấp thông tin tổng hợp cho công cộng theo quy định của pháp luật;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Xây dựng quy trình quản lý thông tin tổng hợp, kịp thời cập nhật, điều chỉnh các nội dung dẫn lại khi nội dung nguồn thay đổi.

4. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 24 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương (bằng văn bản, điện thoại, hoặc qua phương tiện điện tử); thực hiện việc xử lý các yêu cầu, khiếu nại về sở hữu trí tuệ theo các quy định của pháp luật của Việt Nam về sở hữu trí tuệ.

5. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.

6. Kết nối đến hệ thống giám sát của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ việc theo dõi đăng tải tin bài trên trang thông tin điện tử tổng hợp và thống kê lượng người truy cập.

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trong nước

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc quản lý và cung cấp dịch vụ mạng xã hội tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, theo đúng thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ với người dùng; Mô tả quy trình, cách thức phân phối nội dung trên nền tảng mạng xã hội của mình và công bố công khai trong Thỏa thuận cung cấp dịch vụ/Tiêu chuẩn cộng đồng cho người dùng biết để lựa chọn sử dụng dịch vụ.

2. Bảo đảm quyền quyết định của người dùng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được sử dụng cho mục đích quảng bá, truyền thông và cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

3. Không đăng tải hoặc cho thành viên (bao gồm cả nhân sự của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội) viết bài dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn và đăng tải lên mạng xã hội.

4. Kiểm tra, giám sát và loại bỏ thông tin, dịch vụ vi phạm khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện vi phạm.

5. Thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin, dịch vụ vi phạm quy định pháp luật theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử) theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định này.

6. Các mạng xã hội thực hiện việc tạm khóa hoạt động đối với các tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung thường xuyên đăng tải nội dung vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương (bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện điện tử) hoặc khi tự phát hiện vi phạm. Thời gian tạm khóa từ 07 ngày đến 30 ngày, tùy thuộc vào mức độ và số lần vi phạm.

Các mạng xã hội thực hiện việc khóa vĩnh viễn hoạt động đối với các tài khoản mạng xã hội, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung đăng tải nội dung vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến an ninh quốc gia hoặc các tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung đã bị tạm khóa từ 3 lần trở lên khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

Trường hợp mạng xã hội không xử lý nội dung, dịch vụ vi phạm pháp luật, không tạm khóa hoặc khóa vĩnh viễn hoạt động các tài khoản vi phạm pháp luật theo yêu cầu mà không có lý do chính đáng, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội hoặc thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

7. Trong thời gian 48 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại của người dùng Việt Nam, mạng xã hội phải xử lý bằng biện pháp tạm khóa các nội dung, dịch vụ bị khiếu nại có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và thực hiện gỡ bỏ nội dung, dịch vụ khi có thông tin xác minh vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này (đối với các khiếu nại về vi phạm bản quyền, sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo Luật sở hữu trí tuệ và các quy định có liên quan);

8. Cung cấp thông tin cá nhân cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ công tác điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;
9. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.
10. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, xác thực và quản lý thông tin cá nhân của người dùng theo quy định của pháp luật. Bảo đảm chỉ những người dùng đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này mới được đăng tải thông tin (viết bài, bình luận, livestream) và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội.
11. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin, phổ biến quy định pháp luật Việt Nam có liên quan đến việc cung cấp, sử dụng Internet và thông tin trên mạng đến người dùng mạng xã hội.
12. Triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em; chỉ cho phép người dùng tại Việt Nam từ 16 tuổi trở lên tạo tài khoản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định này.
13. Kết nối đến hệ thống giám sát của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ việc thống kê, theo dõi lượng người dùng, truy cập;
14. Cung cấp công cụ tìm kiếm, rà quét nội dung theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
15. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của người dùng mạng xã hội trong nước và mạng xã hội nước ngoài cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam

Người dùng dịch vụ mạng xã hội (bao gồm tổ chức, cá nhân) có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng dịch vụ mạng xã hội trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.
2. Được bảo vệ bí mật thông tin riêng và thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.
3. Tuân thủ quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội.
4. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình lưu trữ, cung cấp, truyền đưa trên mạng xã hội, phát tán thông tin qua đường liên kết trực tiếp do mình thiết lập.
5. Các tài khoản, kênh nội dung, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội có quyền đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) để được tập huấn, phổ biến quy định pháp luật về cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng và được khuyến nghị lựa chọn quảng cáo.
6. Tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành khi thực hiện việc cung cấp thông tin, dịch vụ chuyên ngành trên mạng xã hội; tuân thủ quy định pháp luật về thuế khi thực hiện các hoạt động phát sinh doanh thu trên mạng xã hội.
7. Chủ tài khoản, chủ kênh nội dung, chủ trang cộng đồng, người quản trị nhóm cộng đồng trên mạng xã hội phải chịu trách nhiệm quản lý nội dung đăng tải trên tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng hoặc kênh nội dung của mình; có trách nhiệm ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật, thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp

pháp của tổ chức, cá nhân khác, thông tin ảnh hưởng đến trẻ em đăng tải trên tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng hoặc kênh nội dung của mình (bao gồm cả nội dung bình luận của người dùng) chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu (bằng văn bản, qua phương tiện điện tử) của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) hoặc Sở Thông tin và Truyền thông địa phương hoặc chậm nhất là 48 giờ đối với khiếu nại có căn cứ từ người sử dụng; không lợi dụng mạng xã hội để viết bài dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn;

8. Tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội khi cung cấp thông tin dưới hình thức livestream phải tuân thủ quy định về pháp luật chuyên ngành.

Mục 3

CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Điều 40. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động là việc tổ chức, doanh nghiệp thiết lập hệ thống thiết bị tại Việt Nam nhằm phục vụ việc cung cấp nội dung thông tin tới người sử dụng dịch vụ viễn thông di động qua các phương thức cung cấp dịch vụ gắn liền với mạng viễn thông di động như dịch vụ tin nhắn, dịch vụ thoại, dịch vụ gói dữ liệu (data). Việc cung cấp các dịch vụ nội dung chuyên ngành trên mạng viễn thông di động sẽ tuân thủ theo các quy định về pháp luật chuyên ngành.

2. Các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải thực hiện thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại Điều 41 Nghị định này;

3. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

- Là tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;
- Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động;
- Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 41. Quy trình thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin:

Tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp, hoặc qua đường bưu chính, hoặc qua phương tiện điện tử đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, (Bộ Thông tin và Truyền thông) bao gồm các tài liệu sau đây:

- Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020); Điều lệ hoạt động (đối với

các tổ chức hội, đoàn thể) có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

c) Quyết định về việc phân bổ mã, số viễn thông về số dịch vụ tin nhắn ngắn còn hiệu lực do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) phân bổ;

Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp chưa được phân bổ số dịch vụ tin nhắn ngắn có thể nộp hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kho số viễn thông cùng hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

Trong trường hợp tổ chức, doanh nghiệp sử dụng chung số dịch vụ tin nhắn ngắn thì phải có giấy tờ chứng minh việc ủy quyền (hoặc văn bản cho phép) sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn của tổ chức, doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) phân bổ số đó.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ từ Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) chuyển đến, Cục Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành Quyết định phân bổ mã, số viễn thông cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp mã, số viễn thông cho doanh nghiệp, Cục Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) có trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng không quá 05 năm

5. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không còn hiệu lực khi tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản hoặc sau 12 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận có hiệu lực mà tổ chức, doanh nghiệp không triển khai trên thực tế việc cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không còn hiệu lực, bị thu hồi, việc cấp lại giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều này.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Tổ chức, doanh nghiệp phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đã được cấp khi thay đổi nội dung sau:

- a) Tên tổ chức, doanh nghiệp;
- b) Địa chỉ trụ sở chính;
- c) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp;
- d) Nội dung, tên gọi dịch vụ;
- đ) Số dịch vụ tin nhắn ngắn;
- e) Phương thức cung cấp dịch vụ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp,

hoặc qua đường bưu chính hoặc phương tiện điện tử tới Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét cấp Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, doanh nghiệp. Giấy chứng nhận sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung. Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Gia hạn Giấy chứng nhận:

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy chứng nhận, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy chứng nhận đã được cấp gửi đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định, cấp gia hạn giấy chứng nhận theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn Giấy chứng nhận được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Giấy chứng nhận gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp giấy chứng nhận gia hạn.

Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) **Giấy chứng nhận được gia hạn 01 lần và không quá 01 năm.**

5. Cấp lại Giấy chứng nhận:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông). Đối với trường hợp đề nghị cấp lại do giấy chứng nhận bị hư, hỏng, đề nghị gửi kèm theo đơn giấy chứng nhận đã bị hư, hỏng;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c) Giấy chứng nhận được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống giấy chứng nhận đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong Giấy chứng nhận được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

6. Các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã được cấp giấy chứng nhận khi chuyển nhượng, thay đổi chủ sở hữu thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy chứng nhận như cấp mới theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.

Điều 43. Trình tự thủ tục đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp xác nhận theo quy định tại Nghị định này ban hành quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp:

a) Vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định này 02 (hai) lần trong 12 tháng;

b) Không tuân thủ quy định tại Điều 44 Nghị định này sau khi đã được cơ quan cấp phép yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp sau đây:

a) Khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Khi tổ chức, doanh nghiệp sau khi hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động 03 tháng nhưng không có báo cáo phương án khắc phục vi phạm bảo đảm tính khả thi;

c) Khi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động hoặc trả lại giấy chứng nhận;

d) Khi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không còn hiệu lực theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 41 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động hoặc ban hành quyết định tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ra Quyết định đình chỉ giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật và thuê đường truyền dẫn viễn thông để kết nối tới các doanh nghiệp viễn thông.

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Thực hiện các quy định về phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông.

4. Bảo đảm cung cấp nội dung thông tin tới người sử dụng dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật.

5. Ban hành công khai thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung, hướng dẫn giải quyết khiếu nại cho người sử dụng trước khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Cung cấp dịch vụ theo đúng chất lượng, giá cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ.

7. Đối với các dịch vụ cung cấp theo định kỳ (ngày, tuần, tháng, quý, năm...), chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi có thông báo đăng ký dịch vụ thành công đến người sử dụng dịch vụ bằng tin nhắn SMS với các thông tin sau: Thuê bao đã đăng ký thành công [tên dịch vụ vừa đăng ký]; mã, số dịch vụ tin nhắn ngắn; chu kỳ cước, giá cước; cách hủy; tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ.

8. Bảo đảm cho người sử dụng khả năng từ chối, hủy, tra cứu lịch sử các giao dịch trừ cước, truy vấn miễn phí các dịch vụ thông tin đã đăng ký bằng hình thức phù hợp (nhắn tin tới số dịch vụ, gọi điện đến tổng đài hỗ trợ hoặc truy cập vào trang thông tin điện tử cung cấp thông tin của doanh nghiệp và các hình thức khác).

9. Bảo đảm cung cấp dịch vụ theo đúng các yêu cầu của người sử dụng đã đăng ký; không thực hiện việc thu phí đối với các dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng không nhận được hoặc nhận được nội dung thông tin không đầy đủ, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu đã đăng ký;

10. Nội dung quảng cáo về dịch vụ phải bao gồm các thông tin sau: Tên dịch vụ, mã số cung cấp dịch vụ, mã tên doanh nghiệp, cách đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách từ chối, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ.

Đối với thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải gửi tin nhắn ngắn SMS tới người sử dụng thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ theo các quy định sau:

a) Thông tin thông báo: Tên dịch vụ, mã, số dịch vụ tin nhắn ngắn, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn khách hàng;

b) Thời gian và định kỳ gửi thông báo: Thông báo 07 ngày một lần kể từ ngày đăng ký thành công với các dịch vụ định kỳ ngày, tuần. Thông báo 30 ngày một lần kể từ ngày đăng ký thành công với các dịch vụ định kỳ tháng, năm; Thời gian thông báo từ 07 giờ đến 22 giờ hàng ngày.

Trường hợp thuê bao đã nhắn tin ngắn SMS theo cú pháp để hủy dịch vụ thì tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải có tin nhắn thông báo về kết quả xử lý yêu cầu hủy này.

11. Lưu trữ tối thiểu 180 ngày các nội dung thông tin đã cung cấp; lưu trữ tối thiểu 01 năm dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại kể từ ngày tiếp nhận, xử lý để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

12. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung phải có tổng đài hỗ trợ, tư vấn cho người sử dụng dịch vụ.

13. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 47 Nghị định này và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động

Doanh nghiệp viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động, đảm bảo việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm kiểm tra, đảm bảo chỉ kết nối để cung cấp dịch vụ với các dịch vụ nội dung cung cấp qua trang thông tin điện tử (website/wapsite/ứng dụng) tuân thủ theo đúng quy định pháp luật có liên quan (các dịch vụ nội dung thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có giấy phép, Quyết định, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì phải được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp giấy phép, cấp quyết định, cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật).

4. Tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông tự phát hiện có nội dung vi phạm khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Có yêu cầu từ Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử. Thời gian thực hiện chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu;

c) Khi có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, quyết định thu hồi số dịch vụ tin nhắn ngắn hoặc thông báo chấp nhận hoàn trả số dịch vụ tin nhắn ngắn.

d) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy

định pháp luật chuyên ngành có liên quan hoặc giấy phép, Quyết định, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hết hiệu lực;

5. Các doanh nghiệp viễn thông di động thống nhất sử dụng mã, đầu số phù hợp quy hoạch về kho số để người sử dụng dịch vụ truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng. Nội dung thông tin cung cấp cho người sử dụng bao gồm: Tên dịch vụ, mã, số dịch vụ tin nhắn ngắn, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy dịch vụ.

6. Gửi thông báo qua tin nhắn ngắn SMS tới thuê bao 30 ngày/lần để thông tin tới người sử dụng về việc trừ phí dịch vụ nội dung (bao gồm các thông tin: số tiền, định kỳ và tên dịch vụ tương ứng).

7. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

8. Báo cáo theo quy định tại Điều 47 Nghị định này và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 46. Giải quyết khiếu nại về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Doanh nghiệp viễn thông di động và tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nghĩa vụ tổ chức tiếp nhận khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ nội dung thông tin cung cấp. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông di động là đầu mối tiếp nhận thì phải có nhiệm vụ chuyển khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ nội dung đến doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trong thời gian 24 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận và có nhiệm vụ phối hợp trong quá trình giải quyết.

Đầu mối tiếp nhận khiếu nại về các dịch vụ nội dung của người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả lời và thông báo kết quả giải quyết đến người sử dụng dịch vụ. Người sử dụng dịch vụ có thể khiếu nại về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thông qua các hình thức: Văn bản, thư điện tử, số điện thoại giải đáp trực tuyến hoặc trực tiếp tại tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin có trách nhiệm chủ trì giải quyết khiếu nại. Trường hợp phát hiện thu phí sử dụng dịch vụ nội dung sai quy định, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung và doanh nghiệp viễn thông phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần phí dịch vụ đã thu sai cho người sử dụng dịch vụ trong vòng 03 ngày kể từ khi có kết quả giải quyết khiếu nại.

3. Thời hiệu khiếu nại: Không quá 90 ngày kể từ khi nhận được thông báo trừ phí dịch vụ nội dung.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại: Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được phản ánh, khiếu nại.

5. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, người sử dụng dịch vụ có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 47. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền

thông địa phương. Nội dung, hình thức gửi báo cáo, thời gian thực hiện báo cáo định kỳ cụ thể như sau:

- a) Nội dung báo cáo theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Thời gian báo cáo: trước ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- c) Hình thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Viễn thông) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.

2. Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nội dung, hình thức gửi báo cáo, thời gian thực hiện báo cáo định kỳ cụ thể như sau:

- a) Nội dung báo cáo theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Thời gian báo cáo: trước ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- c) Hình thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính, hoặc qua phương tiện điện tử tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Viễn thông) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;
2. Tuân thủ quy định sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;
3. Tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc quyết định sử dụng dịch vụ của mình;
4. Có quyền khiếu nại, tố cáo khi nội dung dịch vụ nhận được không đúng với nội dung dịch vụ mà tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã công bố, thỏa thuận.

Chương IV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

Điều 49. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng

1. Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:
 - a) Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);
 - b) Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);
 - c) Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);
 - d) Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4).

2. Doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng và Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng.

3. Doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi có Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho người sử dụng tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam để thực hiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định này và quy định về đầu tư nước ngoài.

Điều 50. Phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi

1. Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại theo các độ tuổi như sau:

a) Trò chơi điện tử trên mạng dành cho người chơi từ 18 tuổi trở lên (ký hiệu là 18+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí có tính chất bạo lực diễn ra liên tục; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh, ngôn ngữ, lời thoại khiêu dâm;

b) Trò chơi điện tử trên mạng dành cho người chơi từ 16 tuổi trở lên (ký hiệu là 16+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ, lời thoại, nhân vật mặc khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

c) Trò chơi điện tử trên mạng dành cho người chơi từ 12 tuổi trở lên (ký hiệu là 12+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí nhưng hình ảnh vũ khí không nhìn được cận cảnh, rõ ràng; tiết chế âm thanh va chạm của vũ khí khi chiến đấu; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ, lời thoại, nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

d) Trò chơi điện tử trên mạng dành cho người chơi mọi lứa tuổi (ký hiệu 00+) là trò chơi mô phỏng dạng hoạt hình; không có hoạt động đối kháng bằng vũ khí; không có hình ảnh, âm thanh ma quái, kinh dị, bạo lực; không có hoạt động, âm thanh, ngôn ngữ, lời thoại, hình ảnh nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trong việc phân loại trò chơi theo độ tuổi:

a) Tự phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng. Việc phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi là một trong các nội dung được thẩm định của trò chơi điện tử trên mạng;

c) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi ở vị trí phía trên, góc bên trái của khung quảng cáo và màn hình thiết bị trò chơi trong khi người chơi sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

3. Khi phát hiện doanh nghiệp phân loại trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng theo độ tuổi người chơi không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh lại việc phân loại trò chơi trong thời gian 15 ngày.

Trường hợp doanh nghiệp không điều chỉnh kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi người chơi như yêu cầu, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp dừng phát hành đối với trò chơi đó và thực hiện các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi. Sau 15 ngày, kể từ ngày văn bản nêu trên được ban hành mà doanh nghiệp không dừng phát hành theo yêu cầu, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương tiến hành thu hồi Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã cấp cho doanh nghiệp.

Điều 51. Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp; có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được;
- b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ;
- c) Có đủ khả năng tài chính, tổ chức, nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp;
- d) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật để kết nối thanh toán với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán hợp pháp của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình trên hệ thống ứng dụng trò chơi (tài khoản game);
- đ) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam; địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;
- e) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý thời gian chơi trong ngày (từ 00h00 đến 24h00) của người chơi dưới 18 tuổi không quá 60 phút đối với từng trò chơi;
- g) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm hiển thị liên tục kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi và khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi (nếu có) và trên màn hình thiết bị của người chơi theo tần suất 30 phút/lần trong quá trình chơi;
- h) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý nội dung diễn đàn của trò chơi (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này;
- i) Có biện pháp kỹ thuật quản lý thông tin tài khoản của người chơi bảo đảm kết nối trực tiếp, đồng bộ với hệ thống quản lý thông tin cá nhân của người chơi và quản lý thanh toán trò chơi của doanh nghiệp;
- k) Có biện pháp kỹ thuật quản lý thông tin tài khoản của người chơi bảo đảm lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi

bao gồm: Tên tài khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi;

l) Có phương án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chất lượng dịch vụ và quyền lợi chính đáng của người chơi;

m) Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.

2. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 05 năm.

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng sẽ hết hiệu lực trong trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản, bị thu hồi hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực mà doanh nghiệp không triển khai trên thực tế việc phát hành trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ban hành quyết định thu hồi các Giấy phép hết hiệu lực và thông báo trên trang thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

4. Trường hợp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng bị thu hồi hoặc hết hiệu lực, việc cấp lại Giấy phép thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều 52, Điều 53 Nghị định này.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng và mức chi kinh phí cho việc thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng.

Điều 52. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo [Mẫu số 28 tại Phụ lục](#) ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020.

3. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm các nội dung chính sau:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ;

c) Thông tin về hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ về phần chính và phần dự phòng (gồm tên, chức năng, cấu hình dự kiến của thiết bị) bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn, an ninh thông tin; bảo đảm quyền lợi của người chơi và bí mật thông tin cá nhân của người chơi;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ; kế hoạch kết nối với mạng Internet và mạng viễn thông (tên doanh nghiệp, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi);

đ) Thông tin về hệ thống thanh toán trò chơi và kế hoạch kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán tại Việt Nam (tên doanh nghiệp, hình thức kết nối, quyền và trách nhiệm của các bên);

e) Thông tin về hệ thống thiết bị giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ; kế hoạch sao lưu dữ liệu và phương án dự phòng; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ; quy chế phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Điều 53. Quy trình, thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng cho Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) theo một trong các hình thức sau: **nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.**

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng theo **Mẫu số 29 tại Phụ lục** ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 54. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Doanh nghiệp làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

c) Địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch;

d) Địa chỉ đặt hoặc thuê máy chủ.

Doanh nghiệp có thể thực hiện đồng thời thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép với thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng cho Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) theo một trong các hình thức sau: **nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.**

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng theo **Mẫu số 30 tại Phụ lục** ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo **Mẫu số 29 tại Phụ lục** ban hành kèm theo Nghị định này. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy phép được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Gia hạn Giấy phép:

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy phép, doanh nghiệp muốn gia hạn Giấy phép đã được cấp, gửi đơn đề nghị gia hạn theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định, cấp gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn giấy phép được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng và các quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng. Giấy phép gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày cấp giấy phép gia hạn.

Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn 01 lần và không quá 01 năm.

6. Cấp lại Giấy phép:

a) Trường hợp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), trong đó nêu rõ số, ngày cấp của giấy phép đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại. Đối với trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép bị hư hại, đề nghị gửi kèm theo giấy phép đã bị hư hại;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét, cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống Giấy phép đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong Giấy phép được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp Giấy phép lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

7. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi chuyển nhượng, thay đổi chủ sở hữu thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại Điều 52, Điều 53 Nghị định này.

Điều 55. Cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Doanh nghiệp được cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng còn thời hạn tối thiểu 06 tháng.

b) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại Khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, Khoản 1 Điều 5 Nghị định này, vi phạm quy định về sở hữu trí tuệ; không mô phỏng các trò chơi có thưởng trong các cơ sở kinh doanh casino, các trò chơi sử dụng hình ảnh lá bài; không có các hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ miêu tả cụ thể các hành động sau: Khủng bố, giết người, tra tấn người, ngược đãi, xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em; kích động tự tử, bạo lực; khiêu dâm, dung tục trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử; vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ; sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc lá; đánh bạc và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

c) Trò chơi điện tử trên mạng có kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 50 Nghị định này.

2. Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng có thời hạn theo thời hạn của văn bản ủy quyền cho phép phát hành trò chơi tại Việt Nam nhưng không quá 05 năm. Trong trường hợp văn bản ủy quyền trò chơi hết hạn, nếu doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử trên mạng tiếp tục được ủy quyền phát hành trò chơi thì thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Quyết định.

Điều 56: Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và cam kết thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 66 Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp của trò chơi (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp); văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi tại Việt Nam. Đối với trò chơi được đối tác nước ngoài nhượng quyền phát hành, phải có hợp pháp hóa lãnh sự tại nước sở tại kèm theo văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành tại Việt Nam (Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

3. Đề án phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, nguồn gốc, xuất xứ của trò chơi; chi tiết kịch bản, nội dung trò chơi đáp ứng quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 55 Nghị định này; hệ thống nhân vật, hệ thống nhiệm vụ, bản đồ (sơ đồ); hệ thống vật phẩm ảo, đơn vị ảo và tỷ lệ quy đổi, dịch vụ, điểm thưởng; âm thanh, hình ảnh, hoạt động tương tác, thực hiện các nhiệm vụ của các nhân vật, hoạt động đối kháng giữa các nhân vật với nhau (bao gồm hình ảnh nhân vật, vũ khí....); phiên bản phát hành; kết quả phân loại độ tuổi người chơi;

b) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ gồm: Tên miền và địa chỉ IP của trang thông tin điện tử giới thiệu, cung cấp trò chơi, ứng dụng trò chơi; tên kho ứng dụng phân phối trò chơi;

c) Thông tin chi tiết về hình thức thanh toán và thu phí của trò chơi;

4. Thiết bị lưu trữ các hình ảnh, hoạt động, âm thanh đặc trưng trong trò chơi: Bản đồ, sơ đồ; một số tuyến nhân vật, vật phẩm, đồ trang bị cho nhân vật; hoạt động đối kháng đặc trưng giữa các nhân vật đang làm nhiệm vụ; hoạt động quản lý diễn đàn, hội thoại của người chơi (nếu có); hiển thị thông tin về phân loại độ tuổi, thông tin khuyến cáo.

Điều 57. Quy trình, thủ tục cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử tiến hành tổ chức thẩm định nội dung, kịch bản của trò chơi. Trường hợp đáp ứng đầy đủ điều kiện, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho doanh nghiệp theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định

này và gửi cho doanh nghiệp một đoạn mã (thể hiện biểu tượng trò chơi điện tử G1 đã được cấp phép phát hành) qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp.

Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Doanh nghiệp được cấp Quyết định thực hiện gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả trò chơi điện tử trên kho ứng dụng (nếu có) và trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử. Đoạn mã được liên kết đến chuyên mục số liệu cấp phép của Cổng thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông).

Điều 58. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung của Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi **tên gọi, nguồn gốc của trò chơi**;
- b) Thay đổi kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi;
- c) Cập nhật, nâng cấp phiên bản mới làm thay đổi, bổ sung nội dung, kịch bản trò chơi so với phiên bản đã được cấp quyết định phát hành;
- d) **Thay đổi, bổ sung phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử, địa chỉ IP, kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động)**;
- đ) Thay đổi địa chỉ đặt hoặc thuê máy chủ.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung của Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng cho Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm những tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung và ghi rõ ngày cấp quyết định lần đầu, ngày cấp quyết định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, trong đó nêu, rõ lý do.

5. Cấp lại Quyết định:

a) Trường hợp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được hoặc thực hiện theo điều khoản chuyển tiếp tại khoản 4, Điều 85 Nghị định này, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại quyết định theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) trong đó nêu rõ số, ngày cấp của Quyết định đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại. Đối với trường hợp đề nghị cấp lại do Quyết định bị hư hại, đề nghị gửi kèm theo Quyết định đã bị hư hại;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, cấp lại Quyết

định theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Quyết định được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống Quyết định đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong Quyết định được cấp lại ghi rõ thông tin: ngày cấp Quyết định lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

6. Doanh nghiệp đã được cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi chuyển nhượng, thay đổi chủ sở hữu thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Quyết định theo quy định tại Điều 55, Điều 56 Nghị định này.

Điều 59. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng

1. Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, đình chỉ phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng trong thời hạn 03 tháng khi doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 51 hoặc khoản 1 Điều 55 Nghị định này sau khi đã được Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi:

a) Doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, đình chỉ phát hành theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không triển khai các biện pháp khắc phục bảo đảm tính khả thi sau khi hết thời gian bị đình chỉ;

c) Các trường hợp Giấy phép hết hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này hoặc Quyết định phát hành hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 điều 54 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng:

a) Khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) ra Quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, đình chỉ phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng của doanh nghiệp trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử ra thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà doanh nghiệp không khắc phục thì Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử ra Quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, đình chỉ phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng của doanh nghiệp trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử ra Quyết định thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng của doanh nghiệp.

Điều 60. Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận cung cấp trò chơi G2, G3, G4 trên mạng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp; có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại rõ ràng và liên hệ được;

b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ;

c) Có đủ khả năng tài chính, tổ chức, nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp;

d) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật để kết nối thanh toán với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán hợp pháp của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình trên hệ thống ứng dụng trò chơi (tài khoản game);

đ) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam; địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

e) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý thời gian chơi trong ngày (từ 00h00 đến 24h00) của người chơi từ 18 tuổi trở xuống không quá 60 phút đối với từng trò chơi;

g) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm hiển thị liên tục kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi và khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi (nếu có) và trên màn hình thiết bị của người chơi theo tần suất 30 phút/lần trong quá trình chơi;

h) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý nội dung diễn đàn của trò chơi (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này;

i) Có biện pháp kỹ thuật quản lý thông tin tài khoản của người chơi bảo đảm kết nối trực tiếp, đồng bộ với hệ thống quản lý thông tin cá nhân của người chơi và quản lý thanh toán trò chơi của doanh nghiệp;

k) Có biện pháp kỹ thuật quản lý thông tin tài khoản của người chơi bảo đảm lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi;

l) Có phương án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chất lượng dịch vụ và quyền lợi chính đáng của người chơi;

m) Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.

2. Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 trên mạng có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 05 năm.

3. Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 trên mạng không còn hiệu lực trong trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, bị phá sản, bị thu hồi hoặc sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giấy chứng nhận có hiệu lực mà doanh nghiệp không triển khai trên thực tế việc phát hành trò chơi. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 trên mạng và đăng thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

4. Trường hợp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 trên mạng bị thu hồi hoặc không còn hiệu lực, việc cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện như thủ tục cấp mới theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Nghị định này.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và mức chi cho việc thẩm định hồ sơ Thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

Điều 61. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bao gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo Mẫu số 37 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020.

3. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định này;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ;

c) Thông tin về hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ về phần chính và phần dự phòng (gồm tên, chức năng, cấu hình dự kiến của thiết bị) bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn, an ninh thông tin; bảo đảm quyền lợi của người chơi và bí mật thông tin cá nhân của người chơi;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ; kế hoạch kết nối với mạng Internet và mạng viễn thông (tên doanh nghiệp, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi);

đ) Thông tin về hệ thống thanh toán trò chơi và kế hoạch kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán tại Việt Nam (tên doanh nghiệp, hình thức kết nối, quyền và trách nhiệm của các bên);

e) Thông tin về hệ thống thiết bị giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ; kế hoạch sao lưu dữ liệu và phương án dự phòng; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ; quy chế phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Điều 62. Quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương xem xét, cấp Giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho doanh nghiệp theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 63. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi tên doanh nghiệp;
- b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- c) Loại hình trò chơi điện tử đang cung cấp (G2, G3, G4);
- d) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch;
- đ) Thay đổi địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông xem xét cấp Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận được cấp ban đầu. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Gia hạn Giấy chứng nhận:

a) Chậm nhất 15 ngày trước khi hết hạn Giấy chứng nhận, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn Giấy chứng nhận đã được cấp, gửi đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận theo Mẫu số 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử;

b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định, cấp gia hạn Giấy chứng nhận theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Việc xét gia hạn Giấy chứng nhận được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy chứng nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và các quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ trò

chơi điện tử trên mạng. Giấy chứng nhận khi được gia hạn ghi rõ nội dung: ngày cấp Giấy chứng nhận lần đầu, ngày cấp gia hạn.

Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Giấy chứng nhận được gia hạn 01 lần và không quá 01 năm.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 41 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử, trong đó nêu rõ số, ngày cấp của Giấy chứng nhận đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại. Đối với trường hợp đề nghị cấp lại do Giấy chứng nhận bị hư hại, đề nghị gửi kèm theo Giấy chứng nhận đã bị hư hại;

b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy chứng nhận được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống Giấy chứng nhận đã bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được. Trong Giấy chứng nhận được cấp lại ghi rõ ngày cấp Giấy chứng nhận lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

7. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi chuyển nhượng, thay đổi chủ sở hữu thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Nghị định này.

Điều 64. Cấp Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

1. Tối thiểu 20 ngày làm việc trước khi chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, doanh nghiệp phải gửi hồ sơ Thông báo phát hành đối với từng trò chơi điện tử sẽ cung cấp tới Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

Hồ sơ Thông báo phát hành bao gồm: Tờ khai Thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo Mẫu số 42a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và cam kết thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 66 Nghị định này; Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp của trò chơi (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp); văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi tại Việt Nam. Đối với trò chơi được đối tác nước ngoài nhượng quyền phát hành, phải có hợp pháp hóa lãnh sự tại nước sở tại kèm theo văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành tại Việt Nam (Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành tổ chức thẩm định hồ sơ Thông báo phát hành. Trường hợp đáp ứng đầy đủ điều kiện, Sở Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng cho doanh nghiệp theo Mẫu số 42b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho doanh nghiệp một đoạn mã (thể hiện biểu tượng trò chơi điện tử G2, G3, G4 đã được cấp phép phát hành) qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp.

Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng có thời hạn theo thời hạn của văn bản ủy quyền cho phép phát hành trò chơi tại Việt Nam nhưng không quá 05 năm. Trong trường hợp văn bản ủy quyền trò chơi hết hạn, nếu doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử trên mạng tiếp tục được ủy quyền phát hành trò chơi thì thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4.

Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Doanh nghiệp được cấp Giấy xác nhận phát hành thực hiện gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả trò chơi điện tử trên kho ứng dụng (nếu có) và trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử. Đoạn mã được liên kết đến chuyên mục số liệu cấp phép của Cổng thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Doanh nghiệp phải thông báo bổ sung với Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động nếu trong quá trình cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên gọi, nguồn gốc của trò chơi;

b) Kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi;

c) Loại hình trò chơi điện tử đang cung cấp (G2, G3, G4);

d) Thay đổi, bổ sung phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử, địa chỉ IP, kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động);

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông xem xét, đồng ý với nội dung thông báo của doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 65. Đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận phát hành trò chơi G2, G3, G4 trên mạng

1. Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, đình chỉ phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 60 Nghị định này sau khi đã được Sở Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Sở Thông tin và Truyền thông thu hồi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi:

a) Doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp đã bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không triển khai các biện pháp khắc phục bảo đảm tính khả thi theo yêu cầu sau khi hết thời gian đình chỉ;

c) Các trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định này hoặc Giấy xác nhận thông báo phát hành hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, thu hồi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

a) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ

trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, đình chỉ phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Sở Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, đình chỉ phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định khoản 2 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng của tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Được thuê đường truyền dẫn của doanh nghiệp viễn thông để kết nối hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ đến mạng viễn thông công cộng;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Có trang thông tin điện tử giới thiệu, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và hiển thị đầy đủ các thông tin sau:

a) Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi đối với từng trò chơi;

b) Quy tắc của từng trò chơi;

c) Các quy định quản lý thông tin, quản lý hoạt động của trò chơi;

d) Các quy tắc về giải quyết khiếu nại, tranh chấp quyền lợi phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi;

đ) Hiển thị thông tin của doanh nghiệp gồm: Tên doanh nghiệp; địa chỉ văn phòng giao dịch; số điện thoại liên hệ; số Giấy phép/Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận/Quyết định phát hành trò chơi điện tử trên mạng; đường dẫn liên kết đến chuyên mục số liệu cấp phép của Cổng thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động;

Khi cung cấp trò chơi trên kho ứng dụng, phần mô tả thông tin phải thể hiện số Giấy phép/Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận/Quyết định phát hành trò chơi điện tử trên mạng, ngày, tháng, năm cấp, đường dẫn liên kết với cơ sở dữ liệu cấp phép của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động.

4. Áp dụng các biện pháp bảo vệ người chơi, bao gồm:

a) Nội dung quảng cáo, giới thiệu về trò chơi (trên chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng trên mạng của doanh nghiệp) phải đúng với nội dung, kịch bản, âm thanh, hình ảnh trong trò chơi đã được cấp phép, tuân thủ các quy định về quảng cáo và phải bao gồm các thông tin sau: tên trò chơi; phân loại trò chơi theo độ

tuổi; khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối với người chơi;

b) Thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi và áp dụng biện pháp hạn chế giờ chơi đối với trẻ em, người dưới 18 tuổi theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 51; điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 60 Nghị định này;

5. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi đã công bố; chịu trách nhiệm về giá cước, chất lượng dịch vụ, an toàn thông tin; giải quyết khiếu nại và các tranh chấp phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi;

6. Tuân thủ quy định về vật phẩm ảo, điểm thưởng, đơn vị ảo theo quy định tại Điều 69 Nghị định này;

7. Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng phải: Thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi tối thiểu 90 ngày trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ; có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi; báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền cấp phép về các nội dung này 15 ngày trước ngày chính thức ngừng cung cấp dịch vụ;

8. Triển khai các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý nội dung diễn đàn, hội thoại giữa các người chơi theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

9. Không được quảng cáo trò chơi điện tử trên mạng khi chưa được cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng hoặc Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng trên các diễn đàn, trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp và phương tiện thông tin đại chúng khác;

10. Nộp phí thẩm định trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng;

11. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định và gửi về Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động;

12. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

13. Tuân thủ các quy định về bản quyền trò chơi điện tử trên mạng theo quy định của pháp luật về bản quyền có liên quan;

14. Tuân thủ quy định về việc phát hành và quản lý thẻ game theo quy định tại Điều 70 Nghị định này.

Điều 67. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng và Tổ giúp việc của Hội đồng tư vấn thẩm định

1. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng bao gồm đại diện một số cơ quan, tổ chức có liên quan, có trình độ chuyên môn phù hợp.

2. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng có nhiệm vụ tư vấn trong quá trình thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng và các trường hợp đặc biệt khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, bảo đảm công việc tư vấn thẩm định chặt chẽ, khách quan.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng.

4. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng được thành lập Tổ giúp việc để giúp việc cho Hội đồng liên quan đến việc thẩm định trò chơi điện tử G1 trên mạng. Tổ giúp việc do Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) thành lập.

Điều 68. Thông tin cá nhân người chơi

1. Khi tạo tài khoản sử dụng trò chơi điện tử trên mạng, người chơi phải cung cấp đầy đủ, chính xác những thông tin cá nhân sau đây:

- a) Họ và tên;
- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Địa chỉ đăng ký thường trú;
- d) Số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam;
- đ) Địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp người chơi dưới 14 (mười bốn) tuổi và chưa có số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, số điện thoại di động tại Việt Nam, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của mình để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng phải lưu giữ các thông tin cá nhân người chơi trong suốt quá trình người chơi sử dụng dịch vụ và trong 06 (sáu) tháng sau khi người chơi ngừng sử dụng dịch vụ; phải triển khai hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ sẵn sàng kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để xác thực thông tin của người chơi.

Điều 69. Quy định về vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng chỉ được khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử trên mạng theo đúng nội dung mà doanh nghiệp đã báo cáo trong hồ sơ được cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

2. Người chơi được dùng điểm thưởng hoặc đơn vị ảo có trong tài khoản trò chơi của mình để đổi lấy vật phẩm ảo do doanh nghiệp phát hành trò chơi điện tử trên mạng khởi tạo.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có nghĩa vụ quản lý vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử theo đúng quy tắc trò chơi đã công bố và phù hợp với nội dung trò chơi đã được phê duyệt, cấp phép. Không được gắn chương trình khuyến mãi có thưởng (bằng tiền hoặc hiện vật thật bên ngoài trò chơi) vào giao diện, tính năng của trò chơi điện tử trên mạng.

4. Vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng chỉ được sử dụng trong phạm vi trò chơi điện tử trên mạng và theo đúng mục đích mà doanh nghiệp đã báo cáo. Vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng không phải là tài sản, không có giá trị quy đổi ngược lại thành tiền, thẻ thanh toán, phiếu thưởng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử trên mạng.

5. Không mua, bán vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng giữa những người chơi với nhau.

Điều 70. Quy định về phát hành thẻ game

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng được phát hành và chịu trách nhiệm quản lý thẻ game.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng chỉ sử dụng thẻ game để nạp tiền vào các trò chơi điện tử trên mạng hợp pháp của chính doanh nghiệp đó hoặc của các doanh nghiệp khác trong Nhóm công ty của doanh nghiệp đó; không sử dụng

thẻ game để nạp tiền vào các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc vào mục đích khác.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng khi phát hành thẻ game phải ban hành quy định nội bộ về phát hành thẻ áp dụng trong hệ thống của mình. Khi phát hành thẻ phi vật lý, doanh nghiệp phải xây dựng tài liệu mô tả quy trình mở/ngừng sử dụng thẻ, quy trình thực hiện giao dịch thẻ, quy trình quản lý rủi ro (bao gồm các bước: nhận diện, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro), phạm vi sử dụng thẻ và biện pháp kiểm soát việc sử dụng thẻ đúng phạm vi đã thỏa thuận.

Báo cáo về số lượng, mệnh giá thẻ, doanh thu do doanh nghiệp phát hành trong báo cáo định kỳ của doanh nghiệp và gửi đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động.

4. Trước khi ngừng phát hành, sử dụng thẻ game 15 ngày, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông), Sở Thông tin và Truyền thông địa phương, nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động để theo dõi, quản lý. Nội dung báo cáo: Tổng số số lượng thẻ đã phát hành, tổng số lượng thẻ đã nạp tiền, tổng số lượng thẻ còn tồn, mệnh giá thẻ, tổng doanh thu trong thời gian doanh nghiệp phát hành thẻ.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ đặt máy chủ; doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

1. Từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng chưa được cấp phép.

2. Thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các các trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng chưa được cấp phép.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

4. Báo cáo với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các hành vi vi phạm trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán

1. Từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng chưa được cấp phép.

2. Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng chưa được cấp phép.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dịch vụ thanh toán trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

Điều 73. Quy định về cung cấp thông tin và chế độ báo cáo

1. Cung cấp thông tin:

a) Định kỳ hàng tháng, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) công bố và cập nhật danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp phép; danh sách các trò chơi đã ngừng phát hành; danh sách các Giấy phép/Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận, Quyết định đã bị đình chỉ, thu hồi, không còn hiệu lực trên Cổng thông tin điện tử của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (www.abei.gov.vn);

b) Định kỳ hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương công bố và cập nhật danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp phép, danh sách các trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã ngừng cung cấp, danh sách các Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận bị đình chỉ, thu hồi, không còn hiệu lực trên Cổng thông tin điện tử của [Sở Thông tin và Truyền thông](#).

2. Chế độ báo cáo:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng một lần (trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm) theo Mẫu số 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) và Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

Báo cáo được gửi bằng các hình thức: gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

b) Sở Thông tin và Truyền thông địa phương gửi danh sách các doanh nghiệp và các trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp phép, danh sách các trò chơi đã ngừng cung cấp, danh sách các Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận bị đình chỉ, thu hồi, không còn hiệu lực theo định kỳ trước ngày 25 hàng tháng theo Mẫu số 44 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; gửi báo cáo định kỳ 06 tháng một lần (trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 31 tháng 12 hàng năm) về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử tại địa phương hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu tới Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông).

Báo cáo được gửi bằng các hình thức: gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử.

Điều 74. Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có chiều dài đường bộ ngắn nhất từ cửa chính hoặc cửa phụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cổng chính hoặc cổng phụ của cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú từ 200 m trở lên;

c) Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung “Đại lý Internet”.

Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung “Điểm truy nhập Internet công cộng”;

d) Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng áp dụng trên địa bàn;

b) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã thực hiện chức năng Cơ quan cấp giấy chứng nhận;

c) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn, danh sách các trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp Quyết định phép phát hành và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi Quyết định; thông báo cho các chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn danh sách các trò chơi G1 đã được cấp phép phát hành và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi; chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc phổ biến pháp luật, quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn; trước ngày 31 tháng 12 hàng năm báo cáo Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) các nội dung theo Mẫu số 50 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 75. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thời hạn 03 năm.

2. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng quy định theo Mẫu số 51 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 76. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ tới cơ quan cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 52a hoặc Mẫu số 52b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

c) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân; bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu của cá

nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. Trường hợp từ chối, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Đối với các điểm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận tối thiểu 20 ngày, chủ điểm muốn tiếp tục kinh doanh phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 77. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thay đổi chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân hoặc thay đổi người quản lý trực tiếp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cơ quan cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận theo Mẫu số 53a hoặc Mẫu số 53b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có).

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung thay thế cho Giấy chứng nhận cũ. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung có thời hạn bằng thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận cũ.

Điều 78. Gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Các điểm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng muốn tiếp tục hoạt động theo nội dung giấy chứng nhận đã được cấp mà chưa thể hoàn thành thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 76 Nghị định này, trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận tối thiểu 30 ngày, chủ điểm gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính tới cơ quan cấp giấy chứng nhận 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn quy định theo Mẫu số 54a hoặc Mẫu số 54b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm là cá nhân.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp Giấy chứng nhận thẩm định và ban hành quyết định gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 55a hoặc Mẫu số 55b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thể được gia hạn 01 lần với thời hạn tối đa là 01 năm.

4. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 56a hoặc Mẫu số 56b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tới Cơ quan cấp giấy chứng nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp Giấy chứng nhận thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 79. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động đối với một trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thay đổi tổng diện tích các phòng máy nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 74 Nghị định này;

c) Sau 06 tháng kể từ khi có văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy chứng nhận về việc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đáp ứng quy định về khoảng cách tại điểm b khoản 2 Điều 74 Nghị định này vì có một trường học hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 2 Điều 74 Nghị định này mới đi vào hoạt động hoặc vì lý do khách quan khác;

d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng hết hiệu lực.

2. Trường hợp bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới nếu đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Trường hợp bị thu hồi tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới ngay khi đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định.

Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại địa điểm ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp;
2. Được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet sau khi đã ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;
3. Có bảng niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử ở nơi mọi người dễ nhận biết, bao gồm các điều cấm quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng; Điều 5, Điều 10, Điều 81 Nghị định này;
4. Có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản tại điểm cung cấp dịch vụ kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi (thông tin được cập nhật từ trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông www.mic.gov.vn);
5. Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện các hành vi bị cấm quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng, Điều 5 Nghị định này;
6. Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp đó;
7. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về Internet, trò chơi điện tử do các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tổ chức trên địa bàn;
8. Không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau;
9. Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;
10. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 81. Quyền và nghĩa vụ của người chơi

Người chơi có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được chơi các trò chơi điện tử trên mạng trừ các trò chơi điện tử bị cấm theo quy định của pháp luật;
2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet quy định tại Điều 10 Nghị định này;
3. Lựa chọn trò chơi điện tử phù hợp với độ tuổi của mình;
4. Không được lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;
5. Thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;
6. Chấp hành quy định về quản lý giờ chơi, quy định về thời gian hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;
7. Được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bảo đảm quyền lợi theo quy tắc của trò chơi điện tử và quy tắc giải quyết khiếu nại, tranh chấp được công bố trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp.

Chương V

GIÁM SÁT THÔNG TIN VÀ NGĂN CHẶN, GỠ BỎ THÔNG TIN VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN MẠNG

Điều 82. Giám sát thông tin trên mạng

1. Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai hệ thống kỹ thuật phục vụ giám sát, thu thập thông tin trên mạng trong phạm vi cả nước.

2. Các bộ, ngành, địa phương thực hiện giám sát, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm sau đây:

a) Triển khai các biện pháp giám sát, thu thập, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng của doanh nghiệp;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến thuê bao viễn thông, internet có dấu hiệu vi phạm pháp luật đảm bảo có thể tra cứu, định danh chính xác tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

Điều 83. Ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật trên mạng

1. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm cảnh báo, đề xuất ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực, địa bàn quản lý.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) là đầu mối chỉ đạo và giám sát tuân thủ đối với các doanh nghiệp viễn thông, Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trữ web (hosting), dịch vụ trung tâm dữ liệu (data center) và các doanh nghiệp khác thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật trên mạng.

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) là đầu mối chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông, Internet thực hiện từ chối cung cấp hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ internet, các dịch vụ khác đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ để đăng tải thông tin vi phạm pháp luật trên mạng theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trữ web (hosting), dịch vụ trung tâm dữ liệu (data center) và các doanh nghiệp khác có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật chậm nhất không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin)

b) Từ chối cung cấp hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ internet, các dịch vụ khác đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ để đăng tải thông tin vi phạm pháp luật trên mạng theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

c) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet kết nối, nhận lệnh điều phối, báo cáo kết quả qua hệ thống kỹ thuật và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

Điều 84. Trách nhiệm của doanh nghiệp khi giao kết hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền phải quy định trong hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, đăng ký, duy trì tên miền nội dung yêu cầu tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ có trách nhiệm:

a) Không cung cấp, đăng tải, lưu giữ, truyền đưa các thông tin có nội dung vi phạm pháp luật khi sử dụng dịch vụ viễn thông, internet;

b) Thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ các nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP VÀ THI HÀNH

Điều 85. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2013/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực theo thời hạn đã được cấp.

Trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2013/NĐ-CP nếu có hoạt động liên kết với cơ quan báo chí theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị định này thì phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 và khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

2. Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đã được cấp theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2013/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực theo thời hạn đã được cấp.

Trong vòng 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải tiến hành rà soát và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về số lượng người truy cập (total visits) thường xuyên trong 01 tháng (số liệu thống kê trong thời gian 06 tháng liên tục) và số lượng thành viên sử dụng thường xuyên trong tháng trên mạng xã hội do mình quản lý.

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực theo thời hạn đã được cấp.

4. Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được cấp sẽ hết hiệu lực khi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã cấp cho doanh nghiệp theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP hết hiệu lực.

Khi Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng hết hiệu lực, doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp lại Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo quy định tại khoản 5, Điều 58 Nghị định này.

5. Trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP phải tiến hành rà soát, thống kê và báo cáo Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông) về các trò chơi đang phát hành (danh sách và số lượng trò chơi đã được cấp phép kèm theo thông tin về trò chơi gồm: Tên gọi, phân loại độ tuổi, nguồn gốc trò chơi, phạm vi, phương thức cung cấp dịch vụ); danh sách và số lượng trò chơi đã dừng phát hành).

6. Trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLB-BVHTT-BBCVT-BCA ngày 01 tháng 6 năm 2006 của liên Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Công an về quản lý trò chơi trực tuyến tiến hành rà soát, thống kê các trò chơi đang phát hành và thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo quy định tại Điều 55, Điều 56 Nghị định này.

Đối với những trò chơi điện tử G1 trên mạng không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 55 Nghị định này thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, doanh nghiệp phải dừng phát hành trò chơi.

7. Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã được cấp sẽ hết hiệu lực khi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng đã cấp cho doanh nghiệp theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP hết hiệu lực.

Khi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng hết hiệu lực, doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy xác nhận phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo quy định tại khoản 1, Điều 64 Nghị định này.

8. Trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp đã được cấp Giấy xác nhận thông báo trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP phải tiến hành rà soát, thống kê và báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động về các trò chơi đang phát hành (danh sách và số lượng trò chơi đã được cấp phép kèm theo thông tin về trò chơi gồm: Tên gọi, phân loại độ tuổi, nguồn gốc trò chơi, loại hình trò chơi cung cấp (G2, G3, G4), phạm vi, phương thức cung cấp dịch vụ); danh sách và số lượng trò chơi đã dừng phát hành;).

9. Trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.

Điều 86. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

b) Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [72/2013/NĐ-CP](#) ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

c) Điều 2 Nghị định 150/2018/NĐ-CP ngày 7/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

d) Thông tư 24/2014/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

đ) Thông tư 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

e) Điều 1, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư 17/2016/TT-BTTTT ngày 28/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

g) Khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1, Điều 2, Điều 3 Thông tư 08/2017/TT-BTTTT ngày 23/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

h) Thông tư 38/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới.

Điều 87. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH
PHỦ
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh
Chính**